

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**PL 01 - DANH SÁCH SINH VIÊN ĐÃ THU NỘP HỌC PHÍ THEO KỶ HỌC KỶ II NĂM HỌC 2019-2020
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CLC ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT**

(Kèm theo công văn số 1047 /ĐHKT-KHTC ngày 11 / 05 /2020)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1	16050688	Vũ Kim Anh	01/02/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
2	16050693	Nguyễn Minh Anh	11/22/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
3	16050698	Đỗ Quỳnh Anh	08/12/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
4	16050701	Nguyễn Văn Anh	06/27/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
5	16050704	Vương Trung Ân	06/30/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
6	16050714	Nguyễn Ngọc Diệp	12/27/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
7	16050715	Nguyễn Phương Dung	10/04/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
8	16050718	Vũ Thị Thùy Dương	02/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
9	16050743	Đào Lương Thúy Hiền	03/17/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
10	16050744	Lê Xuân Hiền	04/30/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
11	16050756	Hoàng Lê Kiên	01/18/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
12	16050765	Đỗ Thị Linh Linh	02/01/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
13	16050766	Đinh Phương Linh	07/26/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
14	16050768	Vũ Thị Phương Linh	10/05/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
15	16050769	Đỗ Việt Phương Linh	10/02/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
16	16050777	Hoàng Ngọc Mai	08/17/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
17	16050780	Trần Thị Hà My	04/07/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
18	16050782	Bùi Bích Ngọc	09/13/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
19	16050788	Bùi Giang Nhi	08/17/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
20	16050790	Ông Vũ Quỳnh Như	12/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
21	16050793	Nguyễn Thanh Phong	11/19/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
22	16050794	Trịnh Phong	09/29/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
23	16050801	Chu Minh Quang	10/16/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
24	16050808	Nguyễn Đức Tâm	12/19/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
25	16050815	Lê Hoa Thiên Thảo	11/19/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
26	16050819	Phạm Diễm Thủy Tiên	12/25/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
27	16050826	Nguyễn Minh Trang	06/20/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
28	16050827	Hoàng Thị Quỳnh Trang	10/14/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
29	16050830	Nguyễn Thiên Trang	07/14/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
30	16050834	Nguyễn Thị Thùy Trang	10/09/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
31	16050835	Lương Thị Thanh Tú	06/04/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
32	16050838	Trần Thâm Tuấn	11/25/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
33	16050840	Hoàng Thị Hồng Uyên	08/11/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
34	16050841	Nguyễn Thị Uyên	09/18/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
35	16050842	Nguyễn Thu Uyên	08/18/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
36	16050845	Nguyễn Thị Thúy Vi	06/26/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
37	16050850	Nguyễn Khánh Vy	01/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
38	16052342	Nguyễn Thị Minh Anh	10/05/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
39	16052343	Đoàn Việt Bách	07/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
40	16052344	Nguyễn Kim Chi	01/24/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
41	16052347	Nguyễn Thị Hương Giang	06/01/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
42	16052349	Nguyễn Thị Thuý Hằng	10/30/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
43	16052350	Bùi Nguyệt Hoa	01/29/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
44	16052351	Nguyễn Thu Hồng	07/22/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
45	16052354	Nguyễn Thị Hương	08/12/1996	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
46	16052355	Nguyễn Thị Hương	12/13/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
47	16052356	Vũ Duy Khánh	01/19/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
48	16052357	Phan Khánh Linh	09/04/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
49	16052359	Nguyễn Vũ Thuý Linh	06/16/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
50	16052361	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	02/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
51	16052363	Đào Thị Hồng Nhung	02/21/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
52	16052365	Nguyễn Thị Thanh Phương	03/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
53	16052366	Nguyễn Thu Phương	09/24/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
54	16052369	Đỗ Minh Trang	09/13/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
55	16052370	Lưu Minh Trang	03/17/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
56	16052371	Nguyễn Anh Trung	01/31/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
57	16052374	Nguyễn Hoàng Tùng	05/26/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
58	16052375	Nguyễn Thị Thu Uyên	02/26/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
59	16052376	Lê Khánh Tường Vân	11/17/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
60	16051014	Nguyễn Phương Anh	11/27/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
61	16051024	Nguyễn Thị Linh Chi	11/12/1997	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
62	16051028	Nguyễn Hữu Dũng	04/11/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
63	16051033	Dương Thị Hương Giang	07/01/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
64	16051039	Nguyễn Thu Hà	11/07/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
65	16051041	Đỗ Anh Hào	03/04/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
66	16051044	Hoàng Thủy Hằng	05/15/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
67	16051045	Trịnh Yến Hằng	11/07/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
68	16051048	Nguyễn Thu Hiền	11/30/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
69	16051049	Nguyễn Thục Hiền	11/07/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
70	16051052	Lê Trung Hiếu	04/05/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
71	16051056	Nguyễn Việt Hoàng	09/19/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
72	16051059	Nguyễn Thanh Huyền	09/04/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
73	16051060	Vũ Thị Thanh Huyền	07/17/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
74	16051061	Hoàng Thị Huyền	04/24/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
75	16051065	Vũ Thị Tú Lệ	08/25/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
76	16051067	Khúc Cẩm Linh	01/26/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
77	16051072	Trần Khánh Linh	01/13/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
78	16051074	Nguyễn Nhật Linh	01/03/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
79	16051080	Cao Hoàng Yến Linh	09/30/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
80	16051081	Vũ Thanh Loan	08/07/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
81	16051085	Nguyễn Thị Ly	07/06/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
82	16051089	Lê Thị Mai	02/18/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
83	16051093	Đào Phương Minh	11/26/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
84	16051096	Lưu Hải Nam	03/26/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
85	16051099	Phạm Nguyễn Bảo Nghi	09/20/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
86	16051103	Đỗ Đăng Tùng Nhật	08/15/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
87	16051105	Nguyễn Hồng Nhung	03/09/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
88	16051112	Nguyễn Đăng Bảo Quyền	03/15/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
89	16051115	Nguyễn Thái Sơn	04/30/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
90	16051120	Đinh Phương Thảo	04/23/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
91	16051121	Phạm Ngọc Phương Thảo	06/06/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
92	16051123	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/28/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
93	16051124	Vũ Thị Phương Thảo	05/22/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
94	16051125	Nguyễn Thanh Thảo	07/11/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
95	16051138	Hoàng Huyền Trang	09/30/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
96	16051140	Hoàng Thu Trang	10/06/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
97	16051141	Nguyễn Thu Trang	11/27/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
98	16051145	Nguyễn Cẩm Tú	01/06/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
99	16051146	Phạm Thị Cẩm Tú	05/13/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
100	16051147	Nguyễn Thanh Tùng	09/06/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
101	16051150	Đông Quang Vinh	07/11/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
102	16052331	Vũ Trung Anh	08/05/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
103	16052332	Đinh Bảo Duy	03/26/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
104	16052334	Nguyễn Thị Huyền	02/12/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
105	16052336	Trần Thu Thảo	04/27/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
106	16052338	Nguyễn Đức Tùng	05/25/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
107	17050543	Nguyễn Thị Diễm Anh	01/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
108	17050546	Nguyễn Thị Kim Anh	06/23/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
109	17050548	Đặng Minh Anh	10/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
110	17050550	Bùi Thị Ngọc Anh	12/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
111	17050553	Phạm Quỳnh Anh	03/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
112	17050555	Hoàng Thu Anh	02/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
113	17050557	Trần Tùng Anh	01/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
114	17050560	Nguyễn Thị Minh Ánh	04/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
115	17050562	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
116	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
117	17050566	Nguyễn Minh Châu	04/22/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
118	17050569	Trần Bích Diệp	06/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
119	17050571	Vũ Thúy Dung	07/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
120	17050575	Phạm Anh Đức	07/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
121	17050578	Trịnh Thái Hà	08/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
122	17050585	Vương Thu Hằng	03/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
123	17050587	Đông Thị Hiền	01/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
124	17050590	Trần Mỹ Hoa	06/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
125	17050593	Nguyễn Lê Huy Hoàng	11/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
126	17050597	Nguyễn Quang Huy	11/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
127	17050599	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
128	17050601	Vũ Thị Thu Huyền	04/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
129	17050605	Lê Thu Hường	09/30/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
130	17050609	Phùng Thị Lệ	11/08/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
131	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	09/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
132	17050614	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
133	17050617	Nguyễn Thị Hải Lý	09/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
134	17050620	Nguyễn Tuấn Minh	07/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
135	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
136	17050625	Lê Hoàng Ngân	05/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
137	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
138	17050632	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	02/06/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
139	17050634	Hoàng Đức Ninh	12/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
140	17050637	Vũ Thu Phương	11/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
141	17050639	Đào Diễm Quỳnh	07/07/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
142	17050641	Khuất Thị Thúy Quỳnh	10/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
143	17050642	Nguyễn Thị Tâm	07/22/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
144	17050643	Đặng Xuân Thanh	12/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
145	17050645	Nguyễn Phương Thảo	11/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
146	17050647	Nguyễn Thị Thu Trà	09/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
147	17050653	Đình Hoàng Trung	06/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
148	17050659	Bùi Cẩm Vân	01/18/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
149	17050545	Đình Thị Hoàng Anh	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
150	17050547	Hà Thị Lan Anh	01/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
151	17050549	Nguyễn Minh Anh	12/02/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
152	17050552	Phạm Quỳnh Anh	12/10/1997	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
153	17050554	Bùi Thị Anh	09/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
154	17050558	Lê Thị Vân Anh	07/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
155	17050561	Đỗ Thị Ngọc Ánh	03/20/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
156	17050563	Vũ Thị Ánh	02/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
157	17050565	Vũ Ngọc Bảo	06/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
158	17050568	Nguyễn Ngọc Linh Chi	12/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
159	17050570	Phạm Thị Ngọc Diệp	02/23/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
160	17050577	Lê Vương Hà	06/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
161	17050580	Nguyễn Thị Việt Hà	08/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
162	17050582	Lê Thị Hồng Hạnh	11/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
163	17050584	Vũ Thị Thu Hằng	08/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
164	17050586	Lê Thị Thanh Hiền	01/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
165	17050589	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
166	17050591	Vũ Thị Thu Hòa	12/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
167	17050596	Bùi Mạnh Hùng	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
168	17050598	Phạm Quang Huy	03/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
169	17050600	Chu Thị Huyền	10/14/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
170	17050602	Trần Mậu Hưng	06/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
171	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
172	17050613	Ngô Phương Linh	09/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
173	17050615	Trần Thuỳ Linh	10/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
174	17050618	Dương Huyền Mai	02/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
175	17050621	Nguyễn Ngọc Hà My	12/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
176	17050624	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	03/31/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
177	17050626	Đặng Thị Ngân	08/20/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
178	17050629	Đỗ Minh Ngọc	09/12/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
179	17050631	Bùi Thị Ngọc	04/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
180	17050633	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
181	17050636	Nguyễn Công Diệu Phương	01/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
182	17050638	Cao Thị Quế	08/12/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
183	17050640	Vũ Ngọc Quỳnh	04/26/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
184	17050651	Nguyễn Thị Trang	11/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
185	17050655	Nguyễn Thị Ngọc Tú	11/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
186	17050658	Vũ Hồng Tươi	12/14/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
187	17050660	Phạm Mai Anh	07/03/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
188	17050663	Lê Thị Ngọc Ánh	12/15/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
189	17050664	Nguyễn Linh Chi	07/18/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
190	17050665	Trần Ngọc Vân Chi	11/20/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
191	17050667	Nguyễn Trí Dũng	01/21/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
192	17050668	Trần Hoàng Dương	10/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
193	17050669	Lương Thị Thuý Dương	07/14/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
194	17050670	Đỗ Thái Đông	06/16/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
195	17050672	Lê Hà Giang	09/17/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
196	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	07/21/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
197	17050675	Nghiêm Trung Hiếu	04/18/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
198	17050677	Nguyễn Thị Xuân Hòa	08/01/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
199	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
200	17050681	Nguyễn Thanh Huyền	08/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
201	17050683	Trần Thị Thanh Huyền	03/27/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
202	17050684	Nguyễn Thu Huyền	10/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
203	17050685	Vũ Quỳnh Hương	09/06/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
204	17050686	Lê Thị Hương	10/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
205	17050688	Nguyễn Tuấn Khải	08/27/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
206	17050689	Nguyễn Quốc Khánh	08/30/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
207	17050694	Nguyễn Tất Linh	01/14/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
208	17050695	Hoàng Thị Yến Linh	11/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
209	17050698	Đặng Hương Ly	04/07/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
210	17050701	Đình Quang Minh	11/23/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
211	17050702	Trần Phùng Hà My	05/14/1998	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
212	17050703	Mai Hải Nam	09/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
213	17050705	Bùi Bích Ngọc	08/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
214	17050708	Phạm Kim Oanh	07/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
215	17050714	Phan Diễm Quỳnh	10/09/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
216	17050715	Bùi Ngọc Quỳnh	07/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
217	17050716	Phạm Thuý Quỳnh	06/22/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
218	17050717	Nguyễn Thị Minh Tâm	02/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
219	17050718	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/03/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
220	17050719	Đỗ Phương Thảo	09/22/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
221	17050720	Nguyễn Thị Thoa	09/29/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
222	17050722	Phạm Ngọc Thương	07/19/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
223	17050723	Chu Huyền Trang	01/31/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
224	17050724	Đỗ Huyền Trang	09/13/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
225	17050726	Bùi Quỳnh Trang	06/26/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
226	17050727	Nguyễn Thị Thu Trang	11/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
227	17050730	Đinh Anh Tuấn	05/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
228	17050731	Bùi Sơn Tùng	11/30/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
229	17050733	Nguyễn Thị Xuyên	08/11/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
230	17050734	Hà Thị Hải Yến	07/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
231	17050735	Đỗ Quỳnh Anh	07/04/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
232	17050737	Phạm Hoàng Minh Châu	10/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
233	17050738	Nguyễn Linh Diệp	10/01/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
234	17050739	Nguyễn Khánh Duy	01/24/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
235	17050740	Đỗ Tiến Đạt	04/19/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
236	17050741	Nguyễn Thị Hà Giang	01/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
237	17050742	Lê Thu Giang	07/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
238	17050743	Nguyễn Ngọc Hải	04/10/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
239	17050744	Nguyễn Thanh Hằng	10/07/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
240	17050746	Phạm Đức Huy	08/08/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
241	17050747	Bùi Huyền Hương	10/15/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
242	17050749	Nguyễn Khánh Linh	10/24/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
243	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	09/12/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
244	17050751	Nguyễn Thùy Linh	10/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
245	17050752	Vương Thị Hương Ly	12/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
246	17050753	Trần Phương Nam	10/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
247	17050755	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	10/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
248	17050756	Trịnh Thị Thanh Phúc	02/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
249	17050757	Nguyễn Hạnh Uyên Phương	01/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
250	17050758	Lê Vũ Minh Quang	11/10/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
251	17050761	Phạm Huy Thành	03/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
252	17050762	Nguyễn Anh Thư	09/15/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
253	17050763	Trương Thị Trang	10/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
254	17050764	Nguyễn Thị Bảo Trâm	06/16/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
255	17050765	Vũ Kiều Trinh	09/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
256	17050766	Phạm Anh Tuấn	07/19/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
257	18050990	Bùi Thị Linh Anh	08/16/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
258	18050991	Hà Thị Việt Anh	04/05/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
259	18050992	Hoàng Minh Anh	07/27/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
260	18050993	Hoàng Ngọc Anh	10/29/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
261	18050994	Hoàng Văn Anh	07/31/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
262	18050998	Nguyễn Thị Lan Anh	12/29/1999	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
263	18050999	Nguyễn Thị Mai Anh	02/21/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
264	18051000	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/30/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
265	18051003	Phạm Thị Hồng Anh	08/10/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
266	18051005	Phạm Thị Ngọc Anh	05/25/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
267	18051021	Trần Thị Phương Dung	06/17/2000	QH-2018-E Khóa TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
268	18051025	Trần Thị Duyên	11/01/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
269	18051030	Nguyễn Thị Hương Giang	10/25/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
270	18051037	Bùi Thu Hằng	11/08/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
271	18051038	Đới Thị Thúy Hằng	11/03/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
272	18051043	Đỗ Thanh Hiền	05/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
273	18051047	Lê Thị Hoa	06/05/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
274	18051050	Lê Thị Minh Hương	07/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
275	18051053	Lê Kim Huyền	10/01/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
276	18051055	Thái Thị Huyền	11/20/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
277	18051064	Lê Thị Diệu Linh	03/28/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
278	18051066	Nguyễn Thị Linh	04/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
279	18051076	Bùi Phương Nga	09/01/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
280	18051078	Đoàn Thị Thúy Nga	06/06/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
281	18051080	Lưu Đại Nghĩa	12/29/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
282	18051085	Đào Anh Như	09/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
283	18051100	Vương Thị Như Quỳnh	04/07/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
284	18051104	Bùi Mai Phương Thảo	10/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
285	18051108	Dương Thị Thơm	08/07/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
286	18051111	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/28/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
287	18051113	Vũ Thị Thu Thủy	03/23/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
288	18051118	Đặng Thị Trang	03/09/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
289	18051119	Đoàn Minh Trang	04/26/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
290	18051124	Phan Thị Thanh Uyên	12/08/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
291	18051128	Phạm Thanh Xuân	03/17/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
292	18050996	Lê Việt Anh	04/24/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
293	18051001	Nguyễn Thị Vân Anh	02/12/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
294	18051002	Phạm Mai Anh	08/31/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
295	18051009	Hồ Ngọc Ánh	05/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
296	18051010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/14/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
297	18051013	Phạm Thị Khánh Chi	10/01/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
298	18051015	Trịnh Kim Chi	01/06/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
299	18051020	Phạm Thùy Dung	02/13/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
300	18051023	Trần Thùy Dương	03/05/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
301	18051032	Bùi Thị Thu Hà	08/22/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
302	18051033	Ngô Thị Thu Hà	08/20/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
303	18051034	Trần Thu Hà	09/30/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
304	18051036	Đàm Thị Ngọc Hân	01/26/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
305	18051041	Trần Thị Hằng	07/09/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
306	18051049	Nguyễn Thị Hồng	02/15/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
307	18051059	Đỗ Hoàng Lan	12/11/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
308	18051061	Đặng Thị Nhật Linh	02/28/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
309	18051067	Phạm Khánh Linh	09/07/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
310	18051068	Tổng Khánh Linh	10/08/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
311	18051069	Trần Diệu Linh	02/06/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
312	18051083	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/06/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
313	18051084	Đinh Thị Nguyệt	03/21/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
314	18051088	Đỗ Mai Phương	08/21/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
315	18051089	Đỗ Ngọc Phương	08/06/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
316	18051092	Phạm Thị Kim Phương	03/14/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
317	18051093	Nguyễn Anh Quân	11/26/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
318	18051095	Hoàng Thị Thu Quỳnh	09/11/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
319	18051105	Đỗ Phương Thảo	01/06/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
320	18051107	Triệu Phương Thảo	01/10/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
321	18051110	Phạm Thị Anh Thư	09/23/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
322	18051112	Đình Thị Thu Thủy	11/26/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
323	18051123	Bùi Thu Uyên	05/27/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
324	18051126	Đình Tôn Thảo Vy	10/24/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
325	18051130	Hoàng Thị Dừng	09/10/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
326	18051131	Lương Trung Thành	10/05/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
327	18050997	Nguyễn Phương Anh	05/08/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
328	18051004	Phạm Thị Mai Anh	06/24/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
329	18051006	Trần Thị Lan Anh	08/14/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
330	18051007	Trịnh Hoài Anh	06/07/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
331	18051008	Trịnh Thị Lan Anh	05/11/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
332	18051011	Phạm Thị Ngọc Ánh	12/29/1999	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
333	18051014	Trịnh Kim Chi	12/29/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
334	18051016	Đặng Linh Đan	08/21/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
335	18051028	Nguyễn Huệ Giang	05/29/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
336	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	07/02/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
337	18051031	Phùng Thị Thu Giang	10/26/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
338	18051039	Nguyễn Thị Hằng	05/04/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
339	18051040	Nguyễn Thị Hằng	09/27/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
340	18051045	Trần Thị Thu Hiền	04/03/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
341	18051052	Hồ Thị Thanh Huyền	08/17/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
342	18051060	Trần Thị Phương Liên	05/10/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
343	18051062	Đào Thùy Linh	01/24/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
344	18051073	Nguyễn Thị Thúy Mai	09/25/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
345	18051075	Nguyễn Thảo My	10/16/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
346	18051086	Lưu Thị Hồng Oanh	01/20/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
347	18051087	Bùi Thị Thu Phương	08/08/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
348	18051094	Phạm Thị Thục Quyên	09/24/2000	QH-2018-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
349	18051098	Ngô Thúy Quỳnh	10/04/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
350	18051099	Nguyễn Như Quỳnh	02/28/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
351	18051101	Trần Đức Tài	10/16/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
352	18051102	Đình Lê Thanh	08/14/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
353	18051106	Tạ Thị Phương Thảo	11/06/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
354	18051116	Nguyễn Thành Tiến	12/15/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
355	18051117	Cao Thanh Trà	01/22/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
356	18051120	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/19/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
357	18051122	Lê Nguyễn Thành Tú	02/12/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
358	18051129	Phương Hải Yến	10/16/2000	QH-2018-E Kế Toán-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
359	18050385	Lê Vũ Thị Vân Anh	05/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
360	18050396	Thân Thị Vân Anh	04/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
361	18050401	Vũ Hải Anh	10/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
362	18050402	Vũ Thị Lan Anh	09/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
363	18050404	Lê Ngọc Ánh	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
364	18050436	Ngô Thùy Dương	05/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
365	18050443	Nguyễn Thị Thu Hà	12/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
366	18050449	Trương Thị Hằng	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
367	18050452	Lê Thị Hạnh	06/23/1998	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
368	18050457	Đình Lê Công Hiếu	02/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
369	18050464	Hoàng Mai Hồng	05/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
370	18050473	Phạm Thị Hương	02/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
371	18050483	Phạm Thị Thanh Huyền	09/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
372	18050484	Trần Thị Huyền	05/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
373	18050486	Lê Từ Quốc Khánh	09/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
374	18050489	Trương Trần Minh Khôi	03/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
375	18050493	Vương Vũ Ngọc Liên	10/29/2001	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
376	18050494	Dương Thùy Linh	07/09/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
377	18050510	Dương Thị Thanh Loan	03/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
378	18050514	Nguyễn Minh Long	07/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
379	18050517	Phạm Thị Khánh Ly	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
380	18050531	Nguyễn Hằng Nga	10/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
381	18050532	Nguyễn Thị Ngà	01/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
382	18050534	Lê Tuấn Ngọc	08/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
383	18050536	Nguyễn Thủy Ngọc	09/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
384	18050550	Nguyễn Đỗ Thu Phương	08/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
385	18050554	Nguyễn Nhật Phương	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
386	18050561	Nguyễn Thiện Quang	06/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
387	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	05/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
388	18050565	Vũ Thị Quỳnh	06/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
389	18050574	Đỗ Phương Thảo	05/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
390	18050585	Phạm Thương Thảo	08/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
391	18050588	Vũ Phương Thảo	12/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
392	18050601	Trương Thị Trâm	02/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
393	18050602	Đỗ Thị Trang	05/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
394	18050605	Nguyễn Phương Trang	08/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
395	18050616	Nguyễn Công Tú	05/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
396	18050377	Bùi Văn Anh	11/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
397	18050379	Đỗ Phương Anh	10/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
398	18050380	Đỗ Tuấn Anh	10/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
399	18050395	Tạ Thị Vân Anh	11/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
400	18050397	Trần Đặng Kiều Anh	11/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
401	18050407	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
402	18050416	Trương Thị Khánh Chi	10/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
403	18050420	Phạm Anh Đào	01/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
404	18050435	Đoàn Bình Dương	02/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
405	18050481	Lê Thị Thu Huyền	02/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
406	18050482	Lưu Thị Huyền	01/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
407	18050487	Nguyễn Quốc Khánh	09/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
408	18050492	Vũ Trần Phương Lan	09/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
409	18050507	Trần Thùy Linh	03/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
410	18050508	Trịnh Vũ Vi Linh	10/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
411	18050516	Nguyễn Thị Phương Ly	08/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
412	18050556	Nguyễn Thị Phương	11/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
413	18050562	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
414	18050563	Dương Ngọc Quỳnh	10/24/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
415	18050568	Thang Thị Tâm	07/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
416	18050575	Hoàng Phương Thảo	12/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
417	18050579	Lê Thị Thảo	07/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
418	18050580	Nguyễn Phương Thảo	03/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
419	18050581	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
420	18050584	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
421	18050593	Lê Thị Thùy	04/15/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
422	18050594	Hoàng Thị Thu Thủy	10/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
423	18050599	Lữ Huyền Trâm	09/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
424	18050603	Lê Huyền Trang	11/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
425	18050623	Đỗ Thị Thuý Vân	01/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
426	18050629	Vi Hải Việt	10/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
427	18050633	Chu Thị Thu Xanh	06/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
428	18050636	Nguyễn Thị Hải Yến	06/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
429	18050639	Vũ Hải Yến	08/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
430	18050388	Nguyễn Quỳnh Anh	03/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
431	18050400	Trần Thị Kim Anh	01/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
432	18050408	Trần Thị Ngọc Ánh	11/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
433	18050423	Bùi Thị Diệu	03/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
434	18050426	Nghiêm Phan Đức	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
435	18050428	Lê Thùy Dung	09/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
436	18050429	Đỗ Quang Dũng	04/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
437	18050430	Lê Huy Dũng	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
438	18050444	Trần Thị Thu Hà	10/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
439	18050446	Bùi Thị Hằng	03/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
440	18050451	Lâm Thị Thúy Hạnh	08/31/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
441	18050465	Nguyễn Ánh Hồng	09/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
442	18050466	Phan Thu Huệ	07/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
443	18050467	Đỗ Duy Hùng	09/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
444	18050477	Nguyễn Thị Thu Hương	11/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
445	18050496	Lê Khánh Linh	05/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
446	18050498	Nguyễn Khánh Linh	11/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
447	18050500	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
448	18050503	Tô Khánh Linh	11/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
449	18050524	Nguyễn Thế Minh	12/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
450	18050526	Vũ Thị Nhật Minh	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
451	18050527	Bùi Trà My	07/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
452	18050537	Lê Bảo Nguyên	06/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
453	18050539	Hoàng Thị Nguyệt	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
454	18050543	Lưu Thị Hồng Nhung	07/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
455	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
456	18050566	Trịnh Anh Sơn	11/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
457	18050567	Lê Khánh Tâm	11/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
458	18050582	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
459	18050583	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
460	18050587	Trần Thị Thu Thảo	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
461	18050592	Phạm Thị Thu	03/08/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
462	18050596	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
463	18050598	Trần Thuý Tiên	03/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
464	18050614	Phạm Thu Trang	12/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
465	18050381	Hồ Thiên Anh	11/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
466	18050390	Nguyễn Thị Lâm Anh	01/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
467	18050392	Nguyễn Trần Huệ Anh	06/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
468	18050399	Trần Ngọc Anh	12/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
469	18050405	Ngô Nhật Ánh	12/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
470	18050406	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
471	18050412	Trần Quốc Bình	12/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
472	18050413	Vũ Thị Quỳnh Châm	03/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
473	18050414	Nguyễn Minh Châu	12/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
474	18050417	Nguyễn Hữu Chuyên	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
475	18050422	Trần Hoàng Đạt	09/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
476	18050442	Nguyễn Thị Ngọc Hà	01/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
477	18050456	Trần Thu Hiền	02/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
478	18050470	Nguy Thị Hương	04/14/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
479	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
480	18050475	Trần Hoài Hương	07/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
481	18050478	Mai Hoàng Huy	02/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
482	18050479	Nguyễn Quốc Huy	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
483	18050488	Trần Đình Khiêm	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
484	18050491	Vũ Phạm Đại Lâm	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
485	18050495	Hoàng Vũ Linh	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
486	18050497	Nguyễn Bảo Linh	12/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
487	18050501	Phạm Thị Mai Linh	10/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
488	18050502	Phạm Thị Thùy Linh	11/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
489	18050547	Bùi Phạm Tiến Phong	04/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
490	18050590	Vũ Quốc Thịnh	09/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
491	18050591	Nguyễn Minh Thu	12/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
492	18050607	Nguyễn Thị Huyền Trang	07/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
493	18050615	Nguyễn Công Trung	09/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
494	18050619	Phan Hoàng Tùng	04/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
495	18050620	Vương Thị Kim Tuyền	01/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
496	18050621	Nguyễn Thị Tuyết	01/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
497	18050627	Hoàng Hà Vi	04/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
498	18050628	Trương Diễm Trang Vi	07/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
499	18050409	Trịnh Thị Ngọc Ánh	04/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
500	18050410	Vũ Thị Bắc	09/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
501	18050425	Nguyễn Văn Dư	11/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
502	18050431	Nguyễn Anh Dũng	05/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
503	18050437	Nguyễn Thùy Dương	09/30/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
504	18050438	Trần Hoàng Thái Dương	05/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
505	18050445	Đỗ Ngọc Hân	12/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
506	18050455	Nguyễn Thanh Hậu	05/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
507	18050460	Đặng Huy Hiệu	09/09/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
508	18050461	Nguyễn Khánh Hòa	08/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
509	18050469	Nguyễn Cao Việt Hưng	05/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
510	18050472	Nguyễn Thị Hương	06/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
511	18050485	Nguyễn Thụy Khanh	08/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
512	18050504	Trần Diệu Linh	04/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
513	18050509	Vũ Thùy Linh	11/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
514	18050512	Doãn Bảo Long	04/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
515	18050515	Nguyễn Thảo Ly	02/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
516	18050518	Trần Hương Ly	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
517	18050529	Trần Thị Ngọc Mỹ	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
518	18050542	Cung Trang Nhung	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
519	18050544	Nguyễn Phạm Hồng Nhung	01/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
520	18050546	Vũ Thị Hồng Nhung	12/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
521	18050552	Nguyễn Minh Phương	11/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
522	18050557	Phạm Lê Hà Phương	05/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
523	18050560	Nguyễn Đức Quang	03/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
524	18050569	Phạm Ngọc Tân	11/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
525	18050572	Bùi Phương Thảo	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
526	18050573	Bùi Thanh Thảo	12/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
527	18050595	Lưu Thị Thu Thủy	03/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
528	18050597	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	01/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
529	18050606	Nguyễn Quỳnh Trang	06/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
530	18050611	Nguyễn Thu Trang	03/04/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
531	18050612	Phạm Huyền Trang	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
532	18050638	Phùng Thị Thảo Yến	11/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
533	18050389	Nguyễn Thế Anh	01/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
534	18050391	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
535	18050393	Phạm Hoàng Anh	02/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
536	18050394	Phạm Phương Anh	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
537	18050398	Trần Hồng Anh	11/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
538	18050411	Nguyễn Thanh Bình	07/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
539	18050419	Nguyễn Nam Đan	10/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
540	18050427	Vũ Công Đức	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
541	18050433	Nguyễn Minh Hoàng Dũng	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
542	18050434	Thái Minh Dũng	09/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
543	18050440	Nguyễn Thị Hương Giang	10/30/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
544	18050447	Phạm Thị Thu Hằng	07/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
545	18050448	Trịnh Minh Hằng	02/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
546	18050459	Lê Trung Hiếu	07/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
547	18050468	Đỗ Văn Hùng	09/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
548	18050480	Trương Cảnh Huy	08/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
549	18050511	Đỗ Minh Long	11/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
550	18050522	Trần Đức Mạnh	11/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
551	18050523	Trần Đức Mạnh	08/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
552	18050525	Trần Hoàng Minh	09/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
553	18050538	Ngô Anh Nguyên	12/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
554	18050551	Nguyễn Lan Phương	12/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
555	18050570	Nguyễn Quốc Thắng	07/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
556	18050577	Lê Minh Thảo	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
557	18050578	Lê Phương Thảo	04/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
558	18050586	Trần Phương Thảo	07/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
559	18050589	Vũ Thị Phương Thảo	07/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
560	18050609	Nguyễn Thiên Hạnh Trang	06/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
561	18050613	Phạm Thị Huyền Trang	12/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
562	18050631	Văn Ngọc Vinh	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
563	18050635	Nguyễn Thị Hải Yến	08/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
564	18050657	Nguyễn Hà Anh	02/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
565	18050659	Nguyễn Hồng Anh	11/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
566	18050664	Nguyễn Thị Lan Anh	05/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
567	18050665	Nguyễn Thị Tuyết Anh	04/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
568	18050669	Phạm Thị Vân Anh	04/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
569	18050679	Nguyễn Ngọc Ánh	02/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
570	18050683	Tô Thị Bình	06/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
571	18050697	Nguyễn Thuỳ Dương	07/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
572	18050712	Nguyễn Thị Hằng	06/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
573	18050716	Nguyễn Thị Thanh Hậu	07/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
574	18050721	Đình Bá Hoàng	05/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
575	18050730	Ngô Quang Huy	04/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
576	18050741	Doãn Thị Thuỳ Linh	09/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
577	18050744	Lục Phạm Khánh Linh	09/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
578	18050747	Ngô Thị Diệu Linh	03/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
579	18050761	Tống Thị Hải Ly	08/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
580	18050766	Vũ Thị Mai	06/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
581	18050771	Đình Huyền My	04/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
582	18050772	Kiều Thị Trà My	10/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
583	18050773	Phạm Đoàn Trà My	09/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
584	18050775	Hoàng Mai Ngân	09/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
585	18050781	Nguyễn Yến Ngọc	09/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
586	18050782	Phạm Hoài Ngọc	12/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
587	18050791	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
588	18050798	Nguyễn Thị Thanh Phương	09/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
589	18050811	Nguyễn Thị Lê Thảo	04/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
590	18050814	Nguyễn Thị Thiện	08/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
591	18050819	Vũ Hà Thu	12/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
592	18050821	Lê Thu Thúy	10/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
593	18050823	Mai Nguyễn Thanh Thủy	01/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
594	18050828	Đình Hoàng Hạnh Trang	10/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
595	18050832	Lường Thị Trang	07/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
596	18050833	Lưu Quỳnh Trang	08/16/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
597	18050834	Mai Thị Kiều Trang	11/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
598	18050842	Trịnh Thị Tuyết	02/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
599	18050846	Nguyễn Thị Yên	10/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
600	18050655	Hoàng Thị Vân Anh	11/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
601	18050656	Mai Hoàng Phương Anh	08/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	2,225,000	-	15,275,000	15,275,000	-
602	18050666	Nguyễn Tùng Anh	01/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
603	18050667	Nguyễn Việt Anh	03/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
604	18050672	Trần Vương Tú Anh	03/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
605	18050687	Đào Ngọc Chuyên	04/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
606	18050694	Nguyễn Thị Ngọc Dung	10/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
607	18050701	Đình Trà Giang	08/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
608	18050702	Nguyễn Thanh Giang	06/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
609	18050704	Vũ Trường Giang	04/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
610	18050720	Trương Thanh Hoa	02/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
611	18050724	Nguyễn Thị Huế	09/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
612	18050725	Tạ Thị Thu Huế	12/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
613	18050726	Hoàng Mai Hương	02/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
614	18050727	Bùi Thị Hường	03/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
615	18050729	Dương Quốc Huy	06/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
616	18050734	Ngô Thị Khánh Huyền	10/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
617	18050739	Trịnh Hồng Lê	12/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
618	18050745	Mai Thị Thùy Linh	10/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
619	18050746	Ngô Khánh Linh	07/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
620	18050750	Nguyễn Trúc Linh	10/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
621	18050762	Nguyễn Minh Lý	08/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
622	18050767	Nguyễn Tiến Mạnh	12/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
623	18050770	Nguyễn Tuấn Minh	10/17/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
624	18050778	Lê Thị Bảo Ngọc	04/16/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
625	18050788	Trần Minh Nhi	05/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
626	18050789	Phùng Đỗ Tâm Như	09/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
627	18050790	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
628	18050797	Nguyễn Thị Phương	06/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
629	18050802	Bùi Trung Quyền	03/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
630	18050804	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	11/25/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
631	18050805	Chu Đỗ Hoàng Sơn	01/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
632	18050822	Nguyễn Thị Thanh Thùy	06/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
633	18050835	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	05/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
634	18050838	Nguyễn Anh Tú	09/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
635	18050650	Trần Thái An	11/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
636	18050651	Bùi Đức Anh	06/24/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
637	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	08/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
638	18050660	Nguyễn Lê Phương Anh	07/31/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
639	18050661	Nguyễn Ngọc Anh	01/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
640	18050663	Nguyễn Phương Anh	07/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
641	18050668	Phạm Duy Anh	11/05/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
642	18050673	Vũ Huyền Anh	10/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
643	18050674	Vũ Thị Quỳnh Anh	09/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
644	18050676	Giáp Ngọc Ánh	01/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
645	18050682	Phạm Văn Bình	11/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
646	18050684	Trần Đức Bình	02/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
647	18050685	Vũ Kim Chi	05/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
648	18050686	Nguyễn Thị Chung	05/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
649	18050689	Phạm Minh Đạt	12/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
650	18050691	Lê Nguyên Đức	11/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
651	18050695	Lê Đức Dũng	11/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
652	18050699	Đào Hoàng Duy	12/31/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
653	18050703	Nguyễn Trường Giang	11/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
654	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	10/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
655	18050751	Phạm Thùy Linh	06/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
656	18050754	Nguyễn Thị Loan	06/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
657	18050757	Trương Thế Long	12/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
658	18050760	Bùi Trần Công Lực	04/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
659	18050763	Đinh Thị Mai	04/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
660	18050765	Nguyễn Thị Mai	10/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
661	18050774	Bùi Thúy Nga	06/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
662	18050785	Lê Hoàng Yến Nhi	03/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
663	18050787	Nguyễn Hương Nhi	08/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
664	18050793	Mạc Phương Oanh	06/05/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
665	18050800	Đào Thị Phượng	09/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
666	18050801	Trần Thị Thu Quyên	11/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
667	18050806	Ninh Văn Sơn	08/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
668	18050812	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
669	18050818	Nguyễn Vũ Minh Thu	03/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
670	18050824	Phạm Thị Thu Thủy	05/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
671	18050829	Hoàng Thị Quỳnh Trang	09/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
672	18050844	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
673	18050678	Mai Thị Ngọc Ánh	02/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
674	18050688	Hoàng Khánh Đạt	09/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
675	18050692	Phan Đình Đức	10/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
676	18050698	Phạm Thùy Dương	03/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
677	18050700	Đặng Long Giang	07/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
678	18050705	Bùi Thị Hồng Hà	11/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
679	18050708	Vũ Ngọc Hà	06/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
680	18050719	Vũ Trung Hiếu	12/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
681	18050722	Phạm Minh Hoàng	08/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
682	18050723	Phan Huy Hoàng	08/17/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
683	18050728	Đỗ Ngọc Huy	11/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
684	18050735	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	03/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
685	18050736	Trần Việt Kết	05/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
686	18050737	Nguyễn Tuấn Khang	09/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
687	18050742	Hồ Nhật Linh	11/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
688	18050752	Trịnh Khánh Linh	12/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
689	18050753	Vũ Thùy Linh	08/16/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
690	18050755	Hoàng Ngọc Long	07/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
691	18050756	Phạm Kim Long	01/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
692	18050759	Vũ Quốc Long	10/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
693	18050764	Đoàn Thúy Mai	01/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
694	18050786	Lê Yến Nhi	10/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
695	18050795	Bùi Thị Hồng Phúc	08/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
696	18050808	Nguyễn Thị Tâm	03/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
697	18050809	Nguyễn Trọng Tấn	09/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
698	18050810	Lương Thanh Thảo	08/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
699	18050830	Kim Minh Trang	12/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
700	18050831	Lê Minh Trang	07/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
701	18050836	Trần Hạnh Trang	11/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
702	18050837	Trần Đức Trung	09/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
703	18050843	Lê Thị Thu Uyên	02/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
704	18050845	Lê Minh Vũ	10/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
705	18050850	Bùi Đức Hoàng	07/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
706	18050854	Đào Thị Quỳnh Anh	09/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
707	18050857	Lê Thị Châm Anh	06/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
708	18050859	Nguyễn Phương Anh	12/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
709	18050864	Trịnh Hữu Việt Anh	11/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
710	18050866	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
711	18050867	Cao Gia Bách	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
712	18050870	Vũ Minh Châu	09/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
713	18050873	Lê Hoàng Linh Chi	05/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
714	18050874	Nguyễn Khánh Chi	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
715	18050876	Nguyễn Thị Chuyên	09/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
716	18050878	Đỗ Hải Đăng	04/28/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
717	18050879	Phạm Thành Đạt	05/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
718	18050882	Trần Công Đức	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
719	18050893	Nguyễn Thị Hiền	06/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
720	18050894	Bùi Thị Thu Hiền	10/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
721	18050902	Hồ Thị Huệ	02/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
722	18050903	Lê Minh Hương	07/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
723	18050904	Nguyễn Thị Diệu Hương	11/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
724	18050911	Vũ Hoàng Lan	04/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
725	18050918	Nguyễn Khánh Linh	06/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
726	18050923	Vũ Thùy Linh	02/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
727	18050925	Nguyễn Phan Đình Long	06/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
728	18050926	Nguyễn Quỳnh Mai	08/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
729	18050941	Trần Thị Ánh Ngọc	03/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
730	18050946	Trịnh Thị Phương Nhi	02/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
731	18050962	Vũ Phương Thảo	09/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
732	18050963	Lê Ngọc Thùy	05/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
733	18050966	Cao Thị Thùy Trang	06/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
734	18050972	Trần Thị Thu Trang	11/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
735	18050976	Nguyễn Đức Trung	12/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
736	18050984	Phạm Kim Yên	12/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
737	18050852	Đinh Thị An	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
738	18050853	Trịnh Thục An	01/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
739	18050856	Lại Minh Anh	01/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
740	18050858	Ngô Quỳnh Anh	07/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
741	18050865	Ngô Thị Ánh	04/22/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
742	18050871	Đào Thị Linh Chi	07/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
743	18050875	Trần Phương Chi	09/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
744	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
745	18050884	Nguyễn Mạnh Dũng	11/22/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
746	18050886	Nguyễn Tùng Dương	08/28/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
747	18050889	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
748	18050890	Nguyễn Hương Giang	09/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
749	18050899	Nguyễn Thị Khánh Hòa	08/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
750	18050905	Kiều Quang Huy	03/11/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
751	18050908	Nguyễn Thanh Huyền	08/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
752	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
753	18050916	Dương Thị Yến Linh	11/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
754	18050919	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	11/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
755	18050920	Nguyễn Thùy Linh	08/07/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
756	18050924	Nguyễn Đăng Thanh Long	09/14/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
757	18050931	Trần Lê Minh	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
758	18050932	Nguyễn Hà My	04/01/1999	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
759	18050933	Nguyễn Thị Du Mỹ	10/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
760	18050934	Tô Hoàng Nam	12/22/1998	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
761	18050937	Nguyễn Tố Nga	06/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
762	18050945	Tào Lê Yến Nhi	03/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
763	18050947	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	09/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
764	18050950	Trịnh Xuân Phong	09/25/1999	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	2,225,000	-	15,275,000	15,275,000	-
765	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	11/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
766	18050955	Đinh Thị Tăng	12/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
767	18050967	Đinh Hà Trang	05/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
768	18050971	Tạ Thị Phương Trang	08/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
769	18050973	Trần Thu Trang	07/02/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
770	18050975	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	02/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
771	18050985	Đào Thị Hải Yến	08/02/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
772	18050860	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	09/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
773	18050861	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
774	18050862	Phạm Ngọc Vân Anh	07/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
775	18050863	Trần Nam Anh	05/14/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
776	18050868	Trần Việt Bảo	10/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
777	18050869	Phạm Bảo Châm	01/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
778	18050872	Hoàng Kim Chi	12/12/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
779	18050881	Ngô Tiến Đức	12/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
780	18050885	Hoàng Ngọc Dương	07/11/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
781	18050897	Nguyễn Quang Hiếu	03/05/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
782	18050901	Phạm Huy Hoàng	12/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
783	18050910	Đặng Tùng Lâm	01/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
784	18050913	Đinh Diệu Linh	03/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
785	18050914	Đinh Hoàng Linh	08/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
786	18050917	Nguyễn Bảo Linh	12/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
787	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	12/05/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
788	18050927	Nguyễn Thị Hoa Mai	01/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
789	18050929	Nguyễn Ngọc Minh	02/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
790	18050930	Trần Công Minh	01/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
791	18050935	Trần Phương Nam	08/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
792	18050938	Lê Minh Ngọc	10/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
793	18050942	Nguyễn Thảo Nguyên	09/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
794	18050943	Mai Quỳnh Nhi	08/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
795	18050948	Vũ Trang Nhung	12/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
796	18050949	Lê Đức Phong	12/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
797	18050952	Nguyễn Thế Quang	04/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
798	18050953	Ngô Thị Thủy Sinh	03/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
799	18050957	Nghiêm Chí Thành	12/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
800	18050958	Trịnh Đức Thành	03/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
801	18050960	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
802	18050961	Nguyễn Thị Thảo	11/06/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
803	18050968	Nguyễn Minh Trang	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
804	18050969	Nguyễn Thu Trang	05/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
805	18050970	Nguyễn Yên Trang	08/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
806	18050974	Trần Vũ Minh Triết	09/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
807	18050977	Nguyễn Mạnh Trường	10/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
808	18050978	Không Gia Tường	01/12/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
809	18050981	Hoàng Long Tùng Văn	09/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
810	18050986	Nguyễn Thị Yến	06/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
811	19050814	Hồ Hạnh An	01/04/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
812	19050819	Lê Phương Anh	11/17/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
813	19050823	Nguyễn Phương Anh	04/13/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
814	19050828	Trần Phương Anh	07/30/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
815	19050832	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/25/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
816	19050837	Lê Thị Linh Chi	07/19/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
817	19050841	Lê Duy Đức	09/26/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
818	19050845	Tăng Thị Thùy Dung	09/27/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
819	19050849	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/23/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
820	19050853	Phương Thu Giang	02/27/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
821	19050858	Hà Minh Hằng	05/31/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
822	19050863	Vũ Hồng Hạnh	08/25/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
823	19050867	Nguyễn Thu Hiền	07/17/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
824	19050871	Đặng Thị Huệ	10/23/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
825	19050880	Kiều Thị Thu Hương	02/26/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
826	19050885	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/21/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
827	19050893	Lê Khánh Linh	09/09/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
828	19050897	Nhâm Thị Diệu Linh	09/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
829	19050901	Phí Thùy Linh	12/22/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
830	19050905	Vi Nhật Linh	08/04/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
831	19050909	Phan Hương Ly	10/01/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
832	19050914	Nguyễn Lê Hà My	04/10/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
833	19050918	Trần Thu Ngân	12/09/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
834	19050922	Lê Thị Hồng Ngọc	05/02/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
835	19050926	Nguyễn Thị Nguyệt	12/26/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
836	19050930	Nguyễn Trần Mai Nhi	09/01/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
837	19050934	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/02/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
838	19050940	Đỗ Thị Phúc	09/03/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
839	19050948	Hoàng Thị Thu Quyên	07/29/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
840	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	08/22/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
841	19050956	Nguyễn Phương Thảo	11/11/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
842	19050960	Phạm Thị Phương Thảo	08/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
843	19050970	Nguyễn Thu Thủy	01/14/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
844	19050975	Nguyễn Thị Thủy Trang	06/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
845	19050979	Trần Quỳnh Trang	02/28/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
846	19050983	Trần Anh Tuấn	11/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
847	19050987	Hoàng Lê Thảo Vy	05/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
848	19050995	Nguyễn Quỳnh Anh	01/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
849	19050815	Nguyễn Hải An	11/13/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
850	19050820	Lê Thị Hà Anh	09/03/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
851	19050824	Nguyễn Phương Anh	09/04/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
852	19050829	Trần Thị Ngọc Anh	10/21/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
853	19050833	Đào Thị Thanh Bình	12/06/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
854	19050838	Tạ Kim Chi	11/23/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
855	19050846	Bùi Thùy Dương	04/03/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
856	19050850	Đinh Thị Cẩm Giang	08/07/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
857	19050854	Ngô Thị Hà	07/27/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
858	19050860	Lê Thị Hạnh	07/11/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
859	19050864	Nguyễn Thị Hào	08/30/2000	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
860	19050868	Nguyễn Thị Hoa	03/29/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
861	19050872	Trần Thị Huệ	01/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
862	19050876	Nghiêm Thị Thu Hương	01/27/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
863	19050882	Đỗ Thị Huyền	09/17/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
864	19050886	Phùng Thanh Huyền	09/19/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
865	19050890	Nguyễn Thị Liên	07/03/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
866	19050894	Nguyễn Khánh Linh	07/30/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
867	19050898	Phạm Thị Linh	12/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
868	19050906	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10/24/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
869	19050911	Ngô Phương Mai	11/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
870	19050915	Đặng Phạm Ý Mỹ	09/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
871	19050919	Bùi Thu Ngọc	10/25/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
872	19050923	Nguyễn Bích Ngọc	05/21/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
873	19050927	Phạm Minh Nguyệt	04/09/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
874	19050931	Trần Thảo Nhi	01/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
875	19050935	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/29/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
876	19050941	Nguyễn Đỗ Thiên Phúc	01/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
877	19050945	Phạm Hà Phương	12/28/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
878	19050949	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	08/19/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
879	19050953	Đỗ Thị Hương Thảo	06/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
880	19050957	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
881	19050961	Phạm Thị Thảo	06/24/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
882	19050967	Nguyễn Thị Thúy	02/16/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
883	19050971	Phạm Nguyễn Thu Trà	04/05/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
884	19050976	Nguyễn Thùy Trang	07/16/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
885	19050980	Vũ Thị Quỳnh Trang	12/04/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
886	19050984	Nguyễn Lê Tùng	08/27/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
887	19050988	Hoàng Thị Hải Yến	04/22/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
888	19050999	Nguyễn Trang Nhung	03/24/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
889	19050817	Phạm Vũ Quỳnh An	10/13/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
890	19050821	Nguyễn Hồ Kiều Anh	03/12/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
891	19050825	Nguyễn Thị Lan Anh	11/25/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
892	19050830	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	06/05/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
893	19050835	Nguyễn Minh Châu	11/02/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
894	19050839	Nguyễn Hồng Đăng	01/07/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
895	19050843	Giang Thùy Dung	01/09/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
896	19050847	Đinh Thùy Dương	01/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
897	19050851	Nguyễn Hương Giang	06/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
898	19050856	Nguyễn Thị Thu Hà	09/11/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
899	19050861	Nguyễn Bích Hạnh	03/07/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
900	19050865	Hoàng Thu Hiền	12/26/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
901	19050869	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	06/14/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
902	19050873	Vũ Ngọc Hùng	07/19/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
903	19050877	Ngô Thị Lan Hương	10/16/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
904	19050883	Mai Ngọc Huyền	07/31/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
905	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	10/05/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
906	19050891	Đào Ngọc Khánh Linh	10/10/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
907	19050895	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
908	19050899	Phạm Thị Phương Linh	03/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
909	19050903	Phương Thùy Linh	05/25/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
910	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	02/10/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
911	19050912	Tan Shi Min	03/13/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
912	19050920	Khuất Hồng Ngọc	08/21/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
913	19050924	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/16/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
914	19050928	Đỗ Yến Nhi	01/17/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
915	19050932	Hoàng Thị Hồng Nhung	01/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
916	19050936	Nguyễn Thị Trang Nhung	03/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
917	19050942	Bùi Thảo Phương	11/16/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
918	19050946	Lê Thị Phương	03/01/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
919	19050950	Nguyễn Như Quỳnh	09/26/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
920	19050954	Hán Thị Thu Thảo	07/14/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
921	19050958	Nguyễn Thị Thảo	04/02/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
922	19050964	Phạm Thị Thanh Thư	11/06/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
923	19050968	Nguyễn Thị Thùy	07/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
924	19050972	Luyện Thị Huyền Trang	12/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
925	19050977	Nguyễn Thùy Trang	09/15/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
926	19050981	Chu Cẩm Tú	10/29/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
927	19050985	Nguyễn Thị Phương Uyên	01/25/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
928	19050989	Lê Thị Hải Yến	06/02/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
929	19050818	Đỗ Hoàng Anh	07/18/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
930	19050822	Nguyễn Mai Anh	06/30/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
931	19050827	Phạm Thị Quỳnh Anh	09/08/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
932	19050831	Phan Ngọc Ánh	08/21/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
933	19050836	Bùi Kim Chi	06/13/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
934	19050840	Trần Thị Diệu	04/14/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
935	19050844	Phạm Thị Dung	01/02/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
936	19050848	Từ Hữu Duy	03/27/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
937	19050852	Nguyễn Thùy Giang	07/17/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
938	19050857	Lương Gia Hân	07/31/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
939	19050866	Nguyễn Thị Thúy Hiền	09/04/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
940	19050870	Phùng Thị Thúy Hồng	01/13/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
941	19050874	Đỗ Thị Hương	01/17/2001	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
942	19050878	Phạm Thị Thu Hương	10/29/2000	QH-2019-E Kế ⁰³ % TOAN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
943	19050884	Nguyễn Khánh Huyền	09/02/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
944	19050888	Nguyễn Thị Lan	11/13/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
945	19050892	Đình Khánh Linh	06/03/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
946	19050896	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
947	19050900	Phạm Trần Khánh Linh	12/11/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
948	19050904	Trịnh Thị Mỹ Linh	08/16/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
949	19050908	Nguyễn Thị Khánh Ly	06/28/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
950	19050913	Nguyễn Hoa Trà My	12/10/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
951	19050917	Nguyễn Thúy Ngân	09/15/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
952	19050921	Lê Thảo Ngọc	12/31/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
953	19050925	Nguyễn Khánh Nguyên	03/19/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
954	19050929	Nguyễn Thị Uyên Nhi	11/01/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
955	19050933	Lê Trang Nhung	03/08/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
956	19050939	Phùng Thanh Phong	02/25/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
957	19050947	Nguyễn Lê Đan Phượng	10/26/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
958	19050951	Nguyễn Thị Sao	08/25/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
959	19050955	Lê Thị Thu Thảo	05/20/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
960	19050959	Nguyễn Thị Thảo	10/07/2000	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
961	19050965	Phí Thị Huyền Thương	01/12/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
962	19050969	Bùi Thị Thanh Thủy	04/05/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
963	19050973	Nguyễn Thị Hà Trang	07/27/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
964	19050978	Phạm Hà Trang	09/24/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
965	19050982	Trần Lê Cẩm Tú	09/16/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
966	19050986	Diễm Thị Quỳnh Vân	07/21/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
967	19050994	Phạm Tuấn Anh	09/08/2001	QH-2019-E Kế Toán-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
968	19050001	Bùi Nguyệt An	12/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
969	19050009	Lê Ngọc Anh	12/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
970	19050015	Nguyễn Ngọc Anh	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
971	19050021	Nguyễn Tuấn Anh	07/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
972	19050027	Lương Thị Ánh	03/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
973	19050034	Nguyễn Minh Chiến	08/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
974	19050041	Vũ Hải Đăng	05/21/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
975	19050042	Phùng Ngọc Diệp	08/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
976	19050053	Phạm Hồng Duy	06/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
977	19050062	Vương Hồng Giang	05/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
978	19050072	Ngô Thu Hằng	01/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
979	19050075	Nguyễn Thúy Hạnh	11/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
980	19050082	Nguyễn Thu Hiền	11/30/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
981	19050088	Tô Minh Hiếu	02/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
982	19050094	Bùi Thị Hòa	12/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
983	19050102	Nguyễn Đức Hùng	08/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
984	19050110	Trần Quỳnh Hương	03/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
985	19050122	Nguyễn Thị Thu Huyền	01/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
986	19050123	Nguyễn Đức Khải	10/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
987	19050136	Lê Huyền Linh	11/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
988	19050142	Nguyễn Gia Linh	11/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
989	19050149	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
990	19050157	Trần Thị Hiền Lương	01/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
991	19050164	Lê Thanh Mai	03/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
992	19050170	Tổng Lương Quỳnh Mai	04/03/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
993	19050184	Hoàng Lê Bảo Ngân	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
994	19050190	Lê Thị Thảo Nguyên	08/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
995	19050196	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
996	19050204	Trần Anh Phong	08/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
997	19050210	Nguyễn Thị Trúc Phương	11/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
998	19050220	Vương Lê Quang	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
999	19050228	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1000	19050236	Nguyễn Linh Tâm	12/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1001	19050245	Lê Phương Thảo	02/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1002	19050253	Vũ Thị Phương Thảo	11/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1003	19050258	Nguyễn Thị Thu	09/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1004	19050268	Đặng Vân Trà	04/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1005	19050275	Phạm Thị Huyền Trang	06/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1006	19050282	Phạm Tuấn	08/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1007	19050288	Phạm Mai Uyên	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1008	19050295	Vũ Minh Việt	04/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1009	19050308	Trần Danh Dũng	08/27/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1010	19050003	Bùi Việt Minh Anh	10/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1011	19050010	Lương Kim Anh	03/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1012	19050016	Nguyễn Phương Anh	07/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1013	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	01/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1014	19050028	Hoàng Quốc Bảo	01/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1015	19050035	Bùi Kiều Chinh	05/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1016	19050043	Nguyễn Hồng Đức	11/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1017	19050044	Phạm Thùy Dung	07/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1018	19050054	Phạm Ngọc Duy	06/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1019	19050063	Bùi Quang Hà	08/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1020	19050074	Nguyễn Thu Hằng	08/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1021	19050076	Trương Hồng Hạnh	07/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1022	19050083	Nguyễn Thu Hiền	10/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1023	19050089	Trần Minh Hiếu	10/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1024	19050095	Lê Diên Hòa	07/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1025	19050103	Đào Thanh Hương	06/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1026	19050112	Trịnh Thị Thu Hương	06/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1027	19050117	Lê Khánh Huyền	07/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1028	19050124	Nguyễn Xuân Khiêm	05/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1029	19050137	Lê Thùy Linh	12/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1030	19050143	Nguyễn Khánh Linh	10/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1031	19050151	Trần Hà Linh	08/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1032	19050158	Bạch Kiều Ly	10/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1033	19050165	Nguyễn Ngọc Mai	04/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1034	19050171	Trịnh Thanh Mai	10/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1035	19050178	Trần Toàn Minh	03/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1036	19050185	Lê Kim Ngân	01/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1037	19050191	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	12/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1038	19050198	Trịnh Thị Nhung	08/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1039	19050205	Bùi Thị Thu Phương	11/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	2,225,000	-	15,275,000	15,275,000	-
1040	19050221	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1041	19050229	Trần Thị Phương Quỳnh	05/03/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1042	19050237	Nguyễn Minh Tân	07/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1043	19050239	Nguyễn Thị Hồng Thắm	01/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1044	19050246	Mai Phương Thảo	11/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1045	19050263	Đặng Diễm Thùy	10/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1046	19050269	Nguyễn Hương Trà	01/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1047	19050283	Nguyễn Lê Anh Tùng	11/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1048	19050289	Ngô Thùy Vân	11/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1049	19050296	Nguyễn Tô Long Vũ	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1050	19050310	Phạm Thị Thùy Linh	09/29/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1051	19050004	Đào Thị Phương Anh	10/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1052	19050011	Ngô Phương Anh	09/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1053	19050017	Nguyễn Thái Anh	07/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1054	19050023	Phạm Hải Anh	06/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1055	19050030	Trần Bảo Châu	03/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1056	19050036	Đinh Thị Kiều Chinh	02/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1057	19050045	Đỗ Minh Dũng	05/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1058	19050056	Khiều Thị Mỹ Duyên	10/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1059	19050057	Bùi Thị Hoàng Giang	07/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1060	19050065	Hoàng Thu Hà	10/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1061	19050077	Trương Vân Hạnh	10/30/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1062	19050078	Lê Phúc Hậu	05/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1063	19050084	Phạm Thị Hiền	08/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1064	19050090	Trịnh Đức Hiếu	04/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1065	19050096	Bùi Lê Minh Hoàng	03/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1066	19050105	Lê Thị Linh Hương	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1067	19050118	Nguyễn Thanh Huyền	08/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1068	19050125	Cao Đình Kiên	06/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1069	19050129	Vũ Thị La	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1070	19050138	Mã Phương Linh	10/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1071	19050144	Nguyễn Khánh Linh	10/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1072	19050152	Trịnh Thùy Linh	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1073	19050159	Đặng Thị Diệu Ly	10/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1074	19050166	Nguyễn Quỳnh Mai	04/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1075	19050172	Đinh Quang Mạnh	08/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1076	19050180	Nguyễn Hoàng Hà My	10/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1077	19050186	Trần Phúc Nghĩa	10/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1078	19050192	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1079	19050200	Đỗ Thị Kim Oanh	12/19/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1080	19050206	Ngô Hà Phương	08/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1081	19050214	Vũ Duy Nguyên Phương	08/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1082	19050224	Đặng Diễm Quỳnh	08/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1083	19050230	Vũ Như Quỳnh	06/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1084	19050238	Nguyễn Hà Tây	01/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1085	19050240	Trần Minh Thắng	03/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1086	19050241	Hồ Thị Kim Thanh	04/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1087	19050247	Nguyễn Phương Thảo	06/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1088	19050260	Đỗ Thanh Thúy	06/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1089	19050270	Chu Huyền Trang	07/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1090	19050279	Bùi Thị Lâm Trúc	11/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1091	19050293	Đào Thị Hà Vi	03/03/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1092	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	09/07/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1093	19050005	Đào Việt Anh	01/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1094	19050012	Ngô Thục Anh	09/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1095	19050018	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1096	19050024	Phạm Minh Anh	10/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1097	19050031	Nguyễn Phương Chi	05/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1098	19050037	Nguyễn Kiều Chinh	12/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1099	19050048	Tạ Trí Dũng	08/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1100	19050049	Đặng Nguyên Dương	09/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1101	19050058	Lương Ngọc Thu Giang	01/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1102	19050066	Nguyễn Thị Thu Hà	04/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1103	19050069	Đặng Thị Thanh Hằng	07/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1104	19050079	Trần Thị Hậu	10/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1105	19050091	Vũ Trung Hiếu	01/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1106	19050097	Bùi Việt Hoàng	01/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1107	19050106	Lê Thị Mai Hương	02/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1108	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	12/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1109	19050126	Đỗ Hữu Kiên	09/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1110	19050130	Trần Khánh Lâm	10/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1111	19050135	Đỗ Ngọc Linh	01/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1112	19050139	Nguyễn Bảo Linh	11/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1113	19050145	Nguyễn Mai Linh	11/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1114	19050153	Trương Thùy Linh	09/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1115	19050160	Dương Hà Hương Ly	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1116	19050167	Nguyễn Thanh Mai	07/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1117	19050174	Đoàn Thị Minh	11/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1118	19050181	Vũ Hoàng Nam	09/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1119	19050187	Lê Thị Minh Ngọc	11/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1120	19050193	Đỗ Thúc Nhài	12/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1121	19050201	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1122	19050207	Nguyễn Hà Phương	10/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1123	19050215	Vũ Minh Phương	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1124	19050225	Đoàn Thị Như Quỳnh	08/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1125	19050231	Bùi Giang Sơn	03/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1126	19050242	Phạm Thị Thanh Thanh	04/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1127	19050248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1128	19050255	Nguyễn Đức Thoại	02/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1129	19050261	Nguyễn Thị Thúy	04/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1130	19050265	Đỗ Thủy Tiên	12/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1131	19050271	Hoàng Thị Trang	07/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1132	19050280	Phùng Như Trường	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1133	19050291	Trần Thảo Vân	02/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1134	19050298	Trần Thị Thanh Xuân	12/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1135	19050006	Đông Tuấn Anh	08/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1136	19050013	Nguyễn Minh Anh	05/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1137	19050019	Nguyễn Thị Vân Anh	10/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1138	19050025	Trịnh Thị Lan Anh	01/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1139	19050038	Đông Thị Chuyên	12/30/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1140	19050050	Phạm Thuỳ Dương	04/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1141	19050051	Chung Tuấn Duy	10/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1142	19050060	Trần Ngọc Hương Giang	05/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1143	19050067	Đỗ Xuân Hải	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1144	19050070	Hoàng Minh Hằng	01/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1145	19050080	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1146	19050085	Trương Thị Thu Hiền	07/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1147	19050086	Nguyễn Minh Hiếu	07/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1148	19050092	Đào Thị Hoa	06/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1149	19050098	Trần Dương Hoàng	01/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1150	19050120	Nguyễn Thị Huyền	03/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1151	19050127	Nguyễn Xuân Kiên	08/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1152	19050133	Bùi Diệu Linh	09/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1153	19050140	Nguyễn Bảo Linh	10/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1154	19050146	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1155	19050154	Vũ Hòa Linh	08/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1156	19050161	Ngô Khánh Ly	07/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1157	19050168	Nguyễn Thị Xuân Mai	05/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1158	19050175	Lê Anh Minh	12/20/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1159	19050182	Nguyễn Linh Nga	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1160	19050194	Lê Thảo Nhi	05/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1161	19050202	Đặng Minh Phong	05/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1162	19050208	Nguyễn Huệ Phương	06/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1163	19050216	Vương Thu Phương	11/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1164	19050226	Lương Thị Thúy Quỳnh	07/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1165	19050232	Đông Xuân Sơn	05/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1166	19050243	Lê Tiên Thành	10/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1167	19050249	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1168	19050256	Lê Hà Thu	10/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1169	19050262	Phạm Minh Thúy	04/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1170	19050266	Hoàng Vũ Tín	10/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1171	19050272	Lê Minh Trang	06/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1172	19050285	Bùi Ngọc Uyên	09/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1173	19050292	Chữ Thị Thảo Vi	07/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
1174	19050299	Lê Hải Yến	01/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1175	19050007	Hồ Lê Minh Anh	06/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1176	19050014	Nguyễn Minh Anh	12/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1177	19050020	Nguyễn Tuấn Anh	06/14/1999	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1178	19050026	Đình Thị Minh Ánh	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1179	19050033	Vương Khánh Chi	06/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1180	19050039	Phùng Thị Hải Chuyển	10/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1181	19050040	Nguyễn Khắc Đăng	08/13/2000	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1182	19050052	Nguyễn Khánh Duy	07/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1183	19050071	Lý Thị Thanh Hằng	12/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1184	19050081	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1185	19050087	Nông Minh Hiếu	04/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1186	19050093	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	08/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1187	19050100	Nguyễn Thị Bích Hợp	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1188	19050121	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	05/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1189	19050128	Nguyễn Vĩnh Kỳ	01/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1190	19050134	Đặng Phương Linh	09/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1191	19050141	Nguyễn Diệp Linh	03/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1192	19050148	Nguyễn Thị Mai Linh	08/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1193	19050156	Nguyễn Bảo Long	07/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1194	19050163	Hà Thanh Mai	02/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1195	19050169	Nguyễn Xuân Mai	10/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1196	19050176	Lê Diệu Minh	01/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1197	19050183	Hà Thị Hồng Ngân	06/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	2,225,000	-	15,275,000	15,275,000	-
1198	19050189	Nguyễn Thị Ngọc	02/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1199	19050195	Nguyễn Hồng Nhung	10/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1200	19050203	Tăng Đức Phong	02/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1201	19050209	Nguyễn Thanh Phương	02/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1202	19050219	Nguyễn Tuấn Quang	01/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1203	19050227	Nguyễn Như Quỳnh	10/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1204	19050235	Trần Mạnh Tài	02/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1205	19050244	Nguyễn Hữu Thành	01/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1206	19050250	Trần Thị Mai Thảo	04/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1207	19050257	Nguyễn Thị Thu	02/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1208	19050259	Nguyễn Thị Thanh Thu	03/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1209	19050267	Đỗ Khánh Toàn	12/09/1999	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1210	19050274	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1211	19050284	Lê Thị Ánh Tuyết	07/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1212	19050286	Đỗ Thị Hồng Uyên	11/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ ^{03/4} -CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1213	19050294	Dương Nguyễn Tường Vi	04/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1214	19051008	Hà Duy An	11/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1215	19051015	Nguyễn Minh Anh	08/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1216	19051021	Phạm Việt Anh	11/23/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1217	19051027	Lê Thị Hồng Ánh	05/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1218	19051033	Sâm Phạm An Bình	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1219	19051040	Nguyễn Thị Phương Chi	03/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1220	19051046	Đặng Duy Đạt	08/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1221	19051052	Đào Thị Hoài Dương	04/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1222	19051059	Nguyễn Thị Hương Giang	07/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1223	19051065	Nguyễn Dương Việt Hà	08/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1224	19051071	Phạm Hồng Hải	10/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1225	19051077	Phạm Thị Minh Hiền	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1226	19051083	Đỗ Việt Hoàn	07/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1227	19051089	Tổng Thị Hồng	01/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1228	19051096	Hoàng Thị Hoài Hương	12/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1229	19051102	Phạm Mạnh Huy	02/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1230	19051109	Vũ Thị Huyền	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1231	19051116	Ngô Thị Quỳnh Lâm	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1232	19051122	Đào Phương Linh	06/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1233	19051130	Lương Thùy Linh	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1234	19051136	Vũ Khánh Linh	12/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1235	19051143	Nguyễn Khánh Ly	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1236	19051155	Đình Lê Ngọc Minh	08/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1237	19051162	Đặng Hoài Nam	05/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1238	19051169	Đào Hồng Ngọc	09/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1239	19051182	Bùi Hồng Nhung	02/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1240	19051188	Đoàn Thị Liên Phương	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1241	19051201	Đào Thị Minh Tâm	05/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1242	19051207	Phạm Thị Thanh	09/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1243	19051213	Phan Thị Thu Thảo	05/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1244	19051219	Nguyễn Thị Thu	01/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1245	19051225	Phạm Thị Phương Trâm	08/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1246	19051231	Giang Quỳnh Trang	09/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1247	19051238	Nguyễn Linh Trang	01/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1248	19051245	Trần Cao Trí	02/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1249	19051251	Đỗ Thị Ngọc Tươi	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1250	19051259	Nguyễn Thượng Vũ	10/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1251	19051265	Lương Thị Yên	09/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1252	19051273	Lại Thu Hương	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1253	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1254	19051320	Đặng Đình Lâm	10/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1255	19051340	Vũ Đức Quang	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1256	19051364	Vũ Minh Nguyệt	08/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1257	19051700	Kim Jea Hoon	02/06/1995	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1258	19051010	Đào Thị Mỹ Anh	04/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1259	19051016	Nguyễn Ngọc Hà Anh	12/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1260	19051022	Trần Phương Anh	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1261	19051028	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1262	19051034	Trương Quý Thanh Bình	11/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1263	19051041	Vũ Hà Chi	01/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1264	19051047	Lê Thành Đạt	04/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1265	19051053	Đỗ Thị Thùy Dương	06/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1266	19051060	Nguyễn Trường Giang	12/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1267	19051066	Nguyễn Ngọc Hà	12/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1268	19051072	Phí Tiến Bắc Hải	03/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1269	19051078	Nguyễn Huy Hiếu	09/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1270	19051084	Bùi Minh Hoàng	06/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1271	19051090	Nguyễn Quang Hợp	08/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1272	19051097	Tào Thị Mai Hương	06/24/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1273	19051103	Phan Kế Huy	04/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1274	19051110	Đỗ Đăng Khải	11/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1275	19051117	Vũ Huy Lâm	04/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1276	19051123	Đỗ Thị Diệu Linh	03/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1277	19051131	Nguyễn Hà Linh	07/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1278	19051137	Vũ Mai Linh	07/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1279	19051144	Phạm Thị Tân Lý	10/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
1280	19051156	Dương Vũ Quang Minh	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1281	19051163	Phạm Vũ Hoàng Nam	03/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1282	19051170	Doãn Bảo Ngọc	09/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1283	19051177	Tô Thị Ánh Nguyệt	11/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1284	19051183	Lê Hồng Nhung	03/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1285	19051189	Giang Hoài Phương	12/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1286	19051195	Lê Ngọc Phượng	10/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1287	19051202	Nguyễn Khắc Tâm	12/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1288	19051208	Vũ Hà Thanh	04/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1289	19051214	Phùng Thị Thanh Thảo	10/24/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1290	19051220	Nguyễn Hà Thương	09/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1291	19051226	Cao Huyền Trang	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1292	19051232	Lại Thị Huyền Trang	08/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1293	19051239	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1294	19051246	Hoàng Xuân Trường	11/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1295	19051252	Đỗ Hoàng Uyên	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1296	19051260	Phạm Anh Vũ	09/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1297	19051266	Nguyễn Hải Yến	08/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1298	19051277	Ngô Hà My	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1299	19051307	Đình Quang Duy	09/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1300	19051323	Đỗ Giang Linh	06/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1301	19051342	Hứa Lê San	10/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1302	19051374	Nguyễn Thị Phương Dung	07/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1303	19051011	Dương Thị Ngọc Anh	03/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1304	19051017	Nguyễn Quỳnh Anh	12/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1305	19051023	Trương Quỳnh Diệp Anh	08/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1306	19051029	Nguyễn Thị Linh Ánh	11/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1307	19051035	Nguyễn Minh Châu	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1308	19051042	Hà Thị Luận Chinh	03/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1309	19051048	Trần Huy Đạt	01/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1310	19051055	Phan Thành Duy	10/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1311	19051061	Vũ Hương Giang	05/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1312	19051067	Nguyễn Thị Ngân Hà	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1313	19051073	Văn Thế Hải	09/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1314	19051079	Phạm Huy Hiếu	12/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1315	19051085	Mai Huy Hoàng	07/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1316	19051091	Nguyễn Thị Thương Huệ	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1317	19051098	Vũ Hoài Hương	08/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1318	19051105	Chu Thị Huyền	09/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1319	19051111	Nguyễn Minh Khánh	03/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1320	19051118	Đình Thị Lành	10/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1321	19051124	Đoàn Khánh Linh	10/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1322	19051138	Vương Hoàng Lộc	07/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1323	19051145	Lê Thị Ngọc Mai	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1324	19051151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1325	19051158	Nguyễn Đức Minh	06/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1326	19051164	Chu Thị Nga	06/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1327	19051171	Ngô Thị Bích Ngọc	12/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1328	19051178	Nguyễn Băng Nhi	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1329	19051184	Nguyễn Thị Thanh Nhung	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1330	19051190	Lê Lan Phương	06/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1331	19051196	Vũ Thị Kim Phượng	05/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1332	19051203	Nguyễn Thị Tâm	06/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1333	19051209	Hoàng Phương Thảo	09/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1334	19051215	Trần Nguyễn Phương Thảo	02/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1335	19051221	Tăng Thị Thu Thương	06/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1336	19051227	Đặng Thị Hương Trang	12/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1337	19051233	Lê Nguyễn Thu Trang	12/02/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1338	19051240	Nguyễn Thị Minh Trang	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1339	19051247	Nguyễn Thị Thanh Tú	07/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1340	19051253	Nguyễn Thị Thảo Vân	01/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1341	19051261	Nguyễn Minh Vương	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1342	19051267	Nguyễn Hải Yến	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1343	19051278	Nguyễn Minh Hiền	03/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1344	19051311	Nguyễn Khánh Hà	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1345	19051324	Bùi Khánh Linh	10/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1346	19051344	Đào Phương Thanh	08/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1347	19051386	Trần Thị Kim Nhung	09/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1348	19051018	Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1349	19051024	Vũ Thị Ngọc Anh	11/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1350	19051030	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1351	19051037	Bùi Thị Phương Chi	09/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1352	19051043	Hồ Thành Công	12/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1353	19051049	Vũ Thị Tuyết Đình	12/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1354	19051056	Trần Anh Duy	10/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1355	19051062	Đông Thị Thu Hà	02/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1356	19051068	Nguyễn Thu Hà	10/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1357	19051074	Nguyễn Thị Minh Hằng	07/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1358	19051080	Nguyễn Thị Hoa	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1359	19051086	Nguyễn Đăng Hoàng	05/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1360	19051092	Mai Thị Huệ	06/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1361	19051099	Đặng Hải Huy	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1362	19051106	Đặng Thị Thanh Huyền	08/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1363	19051112	Nguyễn Văn Khánh	12/15/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1364	19051119	Trần Thị Liên	04/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1365	19051125	Đông Thị Thùy Linh	01/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1366	19051133	Phan Hải Linh	11/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1367	19051139	Chu Thành Long	11/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1368	19051146	Mai Thị Thanh Mai	04/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1369	19051152	Phạm Thị Hồng Mây	11/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1370	19051159	Nguyễn Thị Hương Mơ	08/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1371	19051165	Đoàn Thị Nga	05/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1372	19051172	Phạm Quang Ngọc	12/06/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1373	19051179	Nhữ Vũ Uyên Nhi	10/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1374	19051185	Nguyễn Thị Thùy Nhung	05/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1375	19051191	Nguyễn Thị Hoài Phương	12/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1376	19051198	Lê Thị Quỳnh	04/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1377	19051204	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1378	19051210	Lê Phương Thảo	12/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1379	19051216	Trần Thị Thảo	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1380	19051222	Phan Thị Thủy	10/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1381	19051228	Đào Quỳnh Trang	08/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1382	19051235	Lê Thu Trang	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1383	19051242	Trần Thị Thu Trang	04/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1384	19051248	Trần Minh Tuấn	03/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1385	19051254	Phạm Thị Thanh Vân	02/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1386	19051262	Phạm Đức Vượng	06/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1387	19051268	Nguyễn Thị Hoàng Yến	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1388	19051313	Nguyễn Đỗ Phương Hoài	06/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1389	19051332	Trần Quang Minh	07/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1390	19051349	Nguyễn Quỳnh Trang	03/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1391	19051389	Nguyễn Vân Phương	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1392	19051013	Lâm Kim Anh	03/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1393	19051019	Nguyễn Thị Vân Anh	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1394	19051025	Đỗ Thị Ngọc Ánh	10/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
1395	19051031	Phạm Xuân Ánh	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1396	19051038	Lưu Thị Hà Chi	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1397	19051044	Tạ Thị Cúc	03/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1398	19051050	Nguyễn Thị Dung	08/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1399	19051057	Hoàng Thị Giang	12/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1400	19051063	Nghiêm Thị Thanh Hà	05/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1401	19051069	Phạm Hoàng Hà	11/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1402	19051075	Phạm Thị Thúy Hằng	08/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1403	19051081	Phạm Thị Hòa	09/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1404	19051087	Trần Đức Hoàng	09/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1405	19051093	Bùi Quỳnh Hương	02/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1406	19051100	Nguyễn Phúc Đức Huy	04/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1407	19051107	Đỗ Thị Thanh Huyền	03/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1408	19051114	Bùi Trí Kiên	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1409	19051120	Đặng Khánh Linh	08/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1410	19051128	Lê Lâm Hồng Linh	01/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1411	19051134	Trần Thủy Linh	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1412	19051140	Lê Đức Long	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1413	19051147	Nguyễn Cao Hạnh Mai	04/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1414	19051153	Trần Lê Bảo Mi	08/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1415	19051160	Nguyễn Hà My	12/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1416	19051166	Ngô Thị Hằng Nga	06/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1417	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1418	19051180	Bùi Thị Thúy Như	04/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1419	19051186	Nguyễn Thị Oanh	02/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1420	19051192	Nguyễn Thị Thu Phương	07/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1421	19051199	Lê Hoàng Sơn	08/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1422	19051205	Lưu Thị Hoàng Thanh	06/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1423	19051211	Lê Thanh Thảo	07/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1424	19051217	Nguyễn Thị Thoan	01/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1425	19051223	Nguyễn Đặng Thanh Thùy	07/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1426	19051229	Diệp Thị Thu Trang	04/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1427	19051236	Ngô Thị Hà Trang	07/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1428	19051243	Trịnh Thu Trang	10/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1429	19051249	Nguyễn Anh Tuấn	04/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1430	19051257	Nguyễn Kim Hải Vũ	08/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1431	19051263	Hoàng Thị Hải Xuân	03/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1432	19051269	Phạm Thị Hải Yến	09/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1433	19051283	Nguyễn Mai Anh	09/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1434	19051315	Đặng Thái Hường	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1435	19051336	Đỗ Thị Bích Ngọc	06/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1436	19051350	Nguyễn Anh Tuấn	10/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1437	19051400	Nguyễn Tiến Tri An	07/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1438	19051014	Lê Thị Mai Anh	08/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1439	19051020	Nguyễn Thùy Anh	01/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1440	19051026	Hà Thị Ngọc Ánh	03/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1441	19051032	Nguyễn Thái Bình	03/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1442	19051039	Mai Thị Linh Chi	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1443	19051045	Nguyễn Văn Đan	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1444	19051051	Hoàng Quốc Dũng	10/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1445	19051058	Ngô Thị Hương Giang	07/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1446	19051064	Nguyễn Đức Hà	06/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1447	19051070	Lê Thanh Hải	04/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1448	19051076	Vũ Thu Hằng	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1449	19051082	Trịnh Thị Khánh Hòa	03/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1450	19051088	Nguyễn Thị Hoạt	10/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1451	19051095	Đỗ Mai Hương	02/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1452	19051101	Phạm Gia Huy	05/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1453	19051108	Phạm Thị Huyền	02/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1454	19051115	Nguyễn Lê Hồng Lam	11/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1455	19051121	Đào Khánh Linh	12/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1456	19051129	Lê Thị Phương Linh	09/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1457	19051135	Trần Thùy Linh	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1458	19051142	Nguyễn Cẩm Ly	01/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1459	19051148	Nguyễn Hồng Mai	08/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1460	19051154	Đào Ngọc Minh	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1461	19051161	Trần Hà My	06/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1462	19051167	Hoàng Hiếu Ngân	10/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1463	19051175	Đào Minh Nguyệt	09/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1464	19051181	Lê Phạm Quỳnh Như	07/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1465	19051187	Nguyễn Trọng Phúc	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1466	19051193	Phạm Phan Hà Phương	06/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1467	19051200	Lê Thị Sương	06/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1468	19051206	Nguyễn Hoàng Thanh Thanh	03/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1469	19051212	Nguyễn Phương Thảo	12/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1470	19051218	Nguyễn Thị Thu	05/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1471	19051224	Phạm Thu Thủy	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1472	19051230	Đỗ Huyền Trang	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1473	19051237	Nguyễn Hà Trang	09/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1474	19051244	Từ Thị Thái Trang	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1475	19051250	Nguyễn Sơn Tùng	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1476	19051258	Nguyễn Quang Vũ	11/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1477	19051264	Nguyễn Thị Xuyên	08/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1478	19051270	Trần Thị Yến	02/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1479	19051301	Phạm Linh Chi	01/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1480	19051338	Vũ Hà Phương	04/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1481	19051353	Nguyễn Phương Uyên	09/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1482	19051402	Đặng Thị Thúy An	11/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1483	19051407	Bùi Nguyễn Mai Anh	07/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1484	19051418	Nguyễn Thị Châm Anh	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1485	19051423	Hoàng Xuân Bách	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1486	19051428	Nguyễn Kim Chi	07/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1487	19051433	Phạm Đức Cường	04/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1488	19051439	Nguyễn Hồng Ngọc Diệp	08/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1489	19051444	Nguyễn Văn Đức	02/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1490	19051450	Nguyễn Phạm Cẩm Dương	09/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1491	19051456	Ngô Cảnh Hoàng Giang	08/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1492	19051461	Chu Thị Tiểu Hạnh	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1493	19051467	Nguyễn Thị Minh Hiền	02/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1494	19051472	Kiều Thị Hoa	03/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1495	19051478	Hoàng Việt Hưng	11/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1496	19051485	Chu Thị Hường	11/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1497	19051491	Phạm Thị Huyền	04/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1498	19051498	Đỗ Thị Lan	10/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1499	19051507	Nguyễn Phương Linh	05/31/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1500	19051513	Nguyễn Thị Hiền Lương	09/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1501	19051522	Hoàng Minh	01/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1502	19051528	Ngô Thị Trà My	10/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1503	19051534	Nguyễn Hằng Nga	08/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1504	19051541	Đặng Hà Hồng Ngọc	10/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1505	19051548	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	02/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1506	19051554	Đỗ Minh Phú	09/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1507	19051560	Nguyễn Thu Phương	12/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1508	19051567	Trần Anh Quân	06/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1509	19051574	Nguyễn Ngọc Tân	04/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1510	19051580	Trần Trường Thành	05/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1511	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1512	19051593	Phùng Văn Thường	07/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1513	19051598	Nguyễn Thị Thùy	02/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1514	19051604	Hoàng Thanh Trang	01/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1515	19051610	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1516	19051617	Phạm Sơn Trường	08/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1517	19051623	Phạm Thị Thảo Vân	01/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1518	19051628	Nguyễn Lưu Anh Xuyên	01/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1519	19051643	Lê Huy Cường	01/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1520	19051659	Lê Phương Thảo	07/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1521	19051691	Nguyễn Lê Vy	11/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1522	19051403	Phạm Thúy An	01/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1523	19051410	Đào Ngọc Anh	11/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1524	19051419	Nguyễn Thị Vân Anh	05/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1525	19051424	Lê Sỹ Bách	12/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
1526	19051429	Phùng Hà Chi	09/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1527	19051434	Hoàng Quốc Đại	09/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1528	19051440	Cao Việt Đức	09/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1529	19051445	Phạm Thị Kim Dung	02/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1530	19051452	Nguyễn Thùy Dương	10/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1531	19051457	Phạm Nguyễn Ngân Hà	02/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1532	19051462	Nguyễn Thị Hạnh	02/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1533	19051468	Trịnh Thị Hiền	12/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1534	19051473	Đinh Thị Thu Hoài	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1535	19051481	Trịnh Vũ Hưng	09/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1536	19051486	Nguyễn Công Huy	12/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1537	19051492	Phan Thị Diệu Huyền	11/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1538	19051499	Hà Nguyễn Phương Lan	04/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1539	19051509	Phạm Trang Linh	02/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,450,000	-	13,050,000	13,050,000	-
1540	19051514	Chu Cẩm Ly	11/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1541	19051529	Phạm Thị Huyền My	06/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1542	19051536	Nguyễn Thanh Nga	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1543	19051543	Đỗ Thị Minh Ngọc	02/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1544	19051549	Phan Thị Thanh Nhân	08/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1545	19051555	Đỗ Nam Phương	08/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1546	19051562	Phạm Thị Hoài Phương	04/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1547	19051568	Vũ Hồng Quân	05/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1548	19051575	Nguyễn Nguyên Tân	06/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1549	19051581	An Thị Phương Thảo	10/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1550	19051586	Trần Thị Phương Thảo	09/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1551	19051594	Nguyễn Thị Thủy	10/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1552	19051599	Bùi Thị Thanh Thủy	07/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1553	19051605	Hoàng Thị Trang	06/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1554	19051611	Nguyễn Thu Trang	08/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1555	19051618	Cù Minh Tú	12/23/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1556	19051624	Nguyễn Tường Vi	08/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1557	19051629	Nguyễn Hải Yến	08/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1558	19051664	Phạm Phương Anh	03/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1559	19051695	Nguyễn Trùng Dương	08/25/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1560	19051404	Trần Thành An	06/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1561	19051411	Hoa Quỳnh Anh	09/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1562	19051420	Trần Mai Anh	03/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1563	19051425	Trần Ngọc Bách	02/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1564	19051430	Trịnh Lan Chi	05/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1565	19051435	Nguyễn Tiến Đạt	07/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1566	19051441	Hà Minh Đức	09/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1567	19051446	Hoàng Mạnh Dũng	09/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1568	19051458	Trần Nguyễn Nguyên Hà	12/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1569	19051463	Nguyễn Minh Hòa	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1570	19051469	Hà Minh Hiếu	09/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1571	19051475	Nguyễn Nhật Hoàng	12/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1572	19051482	Lê Thị Mai Hương	08/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1573	19051487	Nguyễn Văn Huy	11/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1574	19051493	Trần Thị Thanh Huyền	04/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1575	19051500	Lê Phương Lan	07/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1576	19051510	Tổng Khánh Linh	03/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1577	19051517	Vũ Thị Tân Mai	10/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1578	19051524	Nguyễn Nguyệt Minh	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1579	19051530	Chu Thị Mỹ	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1580	19051537	Phạm Thị Phương Nga	11/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1581	19051544	Nguyễn Lam Ngọc	02/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1582	19051551	Lã Thị Nhung	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
1583	19051556	Ngô Thị Lan Phương	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1584	19051563	Lê Ngọc Phượng	09/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1585	19051570	Hoàng Hương Quỳnh	03/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1586	19051576	Đỗ Đức Thắng	08/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1587	19051582	Lại Thị Thảo	04/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1588	19051587	Nguyễn Phúc Thiện	10/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1589	19051595	Dương Thị Phương Thúy	09/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1590	19051600	Nguyễn Thị Thủy	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1591	19051606	Nguyễn Thị Đào Trang	03/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1592	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	10/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1593	19051619	Lê Hoàng Anh Tú	08/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1594	19051625	Trịnh Quang Vinh	12/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1595	19051630	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1596	19051645	Nguyễn Võ Dương	04/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1597	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1598	19051665	Phạm Hồng Nhung	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1599	19051405	An Tuấn Anh	06/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1600	19051413	Lại Mai Anh	11/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1601	19051421	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	04/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1602	19051431	Vũ Thành Công	07/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1603	19051436	Nguyễn Trọng Đạt	02/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1604	19051442	Lê Anh Đức	05/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1605	19051448	Nguyễn Hoàng Dũng	10/31/1999	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	525,000	16,975,000	16,975,000	-
1606	19051454	Nguyễn Phương Duyên	01/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1607	19051459	Nguyễn Thúy Hằng	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1608	19051464	Nguyễn Thị Hiền	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1609	19051470	Lê Tiên Hiếu	07/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1610	19051476	Vũ Huy Hoàng	10/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1611	19051483	Lưu Thị Hương	10/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1612	19051488	Đinh Thị Minh Huyền	05/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1613	19051495	Nguyễn Quốc Khánh	02/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1614	19051501	Nguyễn Thị Lan	08/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1615	19051511	Trần Phương Linh	12/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1616	19051518	Nguyễn Quang Mạnh	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1617	19051526	Chu Hoàng My	02/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1618	19051531	Đỗ Hải Nam	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1619	19051539	Vũ Quốc Nghĩa	02/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1620	19051546	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	11/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1621	19051552	Nguyễn Duy Phong	05/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1622	19051557	Nguyễn Lê Hà Phương	03/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1623	19051565	Lã Tùng Quân	10/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1624	19051571	Lưu Diễm Quỳnh	07/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1625	19051578	Nguyễn Tuấn Thành	10/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1626	19051583	Lưu Phương Thảo	12/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1627	19051590	Trương Thị Minh Thoa	01/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1628	19051596	Nguyễn Minh Thúy	04/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1629	19051601	Võ Thị Trà	11/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1630	19051608	Nguyễn Thị Huyền Trang	08/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1631	19051615	Bùi Thế Trường	02/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1632	19051620	Cao Anh Tuấn	09/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1633	19051626	Nguyễn Long Vũ	03/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1634	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	10/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1635	19051646	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1636	19051685	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1637	19051690	Nguyễn Lê Uyên	11/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1638	19051406	Bùi Đức Anh	04/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1639	19051415	Lê Thế Anh	06/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1640	19051422	Trần Ngọc Ánh	09/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1641	19051427	Đào Thị Linh Chi	08/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1642	19051432	Nguyễn Thị Cúc	06/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1643	19051437	Đỗ Hồng Diễm	01/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1644	19051443	Nghiêm Huỳnh Đức	05/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1645	19051449	Trần Văn Dũng	03/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1646	19051455	Đoàn Hương Giang	02/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1647	19051460	Ninh Thúy Hằng	10/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1648	19051466	Đặng Thị Thúy Hiền	08/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1649	19051471	Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu	07/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1650	19051477	Nguyễn Mạnh Hùng	06/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1651	19051484	Nguyễn Lan Hương	05/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1652	19051497	Trần Thị Lâm	05/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1653	19051504	Cao Khánh Linh	09/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1654	19051512	Trần Thị Linh	02/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1655	19051520	Đỗ Quang Minh	05/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1656	19051527	Hoàng Thảo My	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1657	19051533	Ngô Quỳnh Nga	10/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1658	19051540	Đỗ Thị Ngoan	06/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1659	19051547	Vũ Bảo Ngọc	12/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1660	19051553	Phạm Doãn Thanh Phong	09/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1661	19051559	Nguyễn Thị Việt Phương	08/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1662	19051566	Lê Minh Quân	02/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1663	19051572	Phạm Ngọc Quỳnh	01/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1664	19051579	Phạm Khắc Thành	12/18/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1665	19051584	Nguyễn Phương Thảo	07/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1666	19051591	Lê Hoài Thu	05/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1667	19051597	Nguyễn Phương Thùy	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
1668	19051602	Đinh Thị Thu Trang	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1669	19051609	Nguyễn Thị Thu Trang	07/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1670	19051616	Lưu Đức Trường	03/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1671	19051621	Trần Thị Tươi	04/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1672	19051627	Bùi Hà Vy	11/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1673	19051634	Trần Thị Tố Uyên	06/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1674	19050598	Cao Phúc An	10/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1675	19050602	Hoàng Thị Lan Anh	05/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1676	19050606	Nguyễn Phương Anh	04/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1677	19050610	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1678	19050618	Vũ Tuệ Anh	01/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1679	19050622	Nguyễn Ngọc Minh Châu	10/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1680	19050626	Cao Thị Linh Đan	10/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1681	19050630	Đặng Thùy Dung	03/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1682	19050634	Lê Minh Dương	08/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1683	19050638	Vũ Thái Duy	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1684	19050643	Trần Minh Hải	07/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1685	19050646	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1686	19050650	Nguyễn Xuân Hào	02/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1687	19050654	Lương Cao Trung Hiếu	06/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1688	19050658	Nguyễn Hữu Hoàng	08/31/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1689	19050662	Nguyễn Quang Hưng	09/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1690	19050666	Nguyễn Quang Huy	11/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1691	19050670	Nguyễn Khánh Huyền	09/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1692	19050678	Đỗ Thị Hoài Linh	06/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1693	19050682	Nguyễn Thị Phương Linh	02/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1694	19050690	Lê Nguyễn Ngọc Mai	11/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1695	19050694	Nguyễn Nhật Minh	01/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1696	19050698	Đào Diễm My	11/18/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1697	19050702	Đỗ Phương Nga	08/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1698	19050706	Hoàng Yến Ngọc	11/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1699	19050710	Lê Thị Vân Nhi	10/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1700	19050714	Nguyễn Hà Phương	02/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1701	19050718	Nguyễn Thị Hà Phương	02/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1702	19050726	Trịnh Như Quỳnh	08/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1703	19050730	Bùi Thanh Thái	11/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1704	19050734	Trần Phương Thảo	01/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1705	19050738	Nguyễn Anh Thư	08/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1706	19050746	Cao Thị Thủy Tiên	03/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1707	19050758	Nguyễn Thị Trinh	05/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1708	19050762	Nguy Huy Tú	05/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1709	19050766	Nguyễn Hữu Tùng	09/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1710	19050770	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	10/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1711	19050774	Hoàng Thị Thảo Vân	08/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1712	19050778	Trần Phan Thanh Vân	08/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1713	19050782	Hoàng Thị Hải Yến	12/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1714	19050599	Nguyễn Thiện An	02/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1715	19050603	Ngô Phương Thảo Anh	10/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1716	19050611	Phạm Nguyệt Anh	10/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1717	19050615	Vũ Đào Thảo Anh	08/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1718	19050619	Đỗ Ngọc Ánh	12/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1719	19050623	Nguyễn Phạm Linh Chi	09/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1720	19050627	Nguyễn Hải Đăng	09/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1721	19050631	Đỗ Mạnh Dũng	03/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1722	19050635	Nguyễn Thùy Dương	09/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1723	19050639	Nguyễn Phương Duyên	08/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1724	19050647	Trần Minh Hằng	12/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1725	19050651	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1726	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	12/15/2000	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1727	19050659	Phạm Thị Huế	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1728	19050663	Trần Thành Hưng	05/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1729	19050667	Nguyễn Quang Huy	11/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1730	19050671	Nguyễn Thu Huyền	03/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1731	19050675	Cao Thị Nhật Lệ	08/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1732	19050679	Lê Phương Linh	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1733	19050683	Phạm Thị Yến Linh	05/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1734	19050687	Hoàng Long	01/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1735	19050691	Nguyễn Huyền Mai	06/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1736	19050695	Nguyễn Thị Thanh Minh	10/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1737	19050699	Nguyễn Thị Trà My	06/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	3,115,000	-	14,385,000	14,385,000	-
1738	19050703	Thái Thị Quỳnh Nga	10/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1739	19050707	Nguyễn Minh Ngọc	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1740	19050711	Đỗ Thị Trang Nhung	08/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1741	19050715	Nguyễn Hiền Phương	05/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1742	19050723	Nguyễn Như Quỳnh	04/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1743	19050727	Hoàng An Sơn	05/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1744	19050731	Đông Văn Thành	02/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1745	19050735	Trịnh Thị Phương Thảo	05/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1746	19050743	Phạm Thị Thùy	10/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1747	19050755	Nguyễn Thị Mai Trang	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1748	19050759	Hoàng Đức Trung	08/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1749	19050763	Đình Khắc Tuấn	11/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1750	19050771	Phùng Ngọc Uyên	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1751	19050775	Lê Thị Thảo Vân	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1752	19050783	Nguyễn Thị Yến	05/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1753	19050600	Đào Bảo Anh	08/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1754	19050608	Nguyễn Thị Vân Anh	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1755	19050612	Phạm Quốc Anh	05/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1756	19050616	Vũ Thị Phương Anh	02/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1757	19050620	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1758	19050624	Nguyễn Thị Linh Chi	12/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1759	19050636	Phan Thùy Dương	09/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1760	19050640	Đông Trường Giang	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1761	19050644	Kiều Thu Hằng	03/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1762	19050648	Hoàng Hồng Hạnh	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1763	19050652	Nguyễn Thị Thúy Hiền	03/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1764	19050656	Nguyễn Minh Hòa	10/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1765	19050660	Nguyễn Lê Sinh Hùng	07/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1766	19050668	Lê Khánh Huyền	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1767	19050672	Bùi Văn Kiên	06/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1768	19050676	Trần Thị Hồng Liên	01/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1769	19050680	Ngô Hoàng Linh	06/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	1,050,000	16,450,000	16,450,000	-
1770	19050684	Vũ Khánh Linh	11/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1771	19050688	Lê Hiền Lương	10/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1772	19050692	Phạm Thị Diễm Mí	06/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1773	19050696	Phạm Thị Hải Minh	04/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1774	19050704	Dương Vũ Thanh Ngân	02/05/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1775	19050708	Nguyễn Minh Ngọc	01/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1776	19050712	Nguyễn Quốc Phú	12/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1777	19050716	Nguyễn Hiếu Phương	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1778	19050720	Nguyễn Phúc Minh Quang	09/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1779	19050728	Phạm Trường Sơn	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1780	19050732	Đặng Phương Thảo	12/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1781	19050736	Trương Phương Thảo	10/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1782	19050740	Trần Minh Thư	08/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1783	19050744	Phạm Thị Thanh Thủy	02/05/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1784	19050752	Lâm Kiều Trang	07/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1785	19050756	Phạm Quỳnh Trang	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1786	19050760	Nguyễn Đức Trung	09/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1787	19050764	Trương Anh Tuấn	01/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1788	19050776	Nguyễn Thảo Vân	06/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1789	19050780	Bùi Đức Việt	10/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1790	19050796	Đỗ Thị Hoàng Anh	09/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1791	19050601	Đông Thị Kim Anh	11/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1792	19050605	Nguyễn Đức Anh	12/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1793	19050609	Nguyễn Tiến Anh	01/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1794	19050613	Phạm Thị Trà Anh	03/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1795	19050617	Vũ Thị Phương Anh	02/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1796	19050621	Phạm Thanh Bình	08/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1797	19050629	Vương Tiến Đạt	10/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1798	19050633	Phạm Duy Tấn Dũng	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1799	19050637	Nguyễn Minh Duy	08/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1800	19050641	Nguyễn Hoàng Giang	12/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1801	19050645	Nguyễn Thị Hằng	03/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1802	19050649	Phùng Hồng Hạnh	04/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1803	19050665	Vũ Thu Hương	08/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1804	19050669	Lê Thanh Huyền	05/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1805	19050673	Đoàn Trung Kiên	11/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1806	19050677	Đỗ Hà Phương Linh	08/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí Tiếng Anh B1/B2 được giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1807	19050681	Nguyễn Khánh Linh	04/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1808	19050685	Vũ Mai Linh	11/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1809	19050689	Nông Thị Hương Ly	09/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1810	19050693	Nguyễn Ngọc Minh	04/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1811	19050697	Trần Công Minh	06/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1812	19050701	Chu Thanh Nga	02/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1813	19050705	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1814	19050709	Phạm Thị Bích Ngọc	03/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1815	19050713	Lê Kinh Phúc	11/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1816	19050717	Nguyễn Mai Phương	01/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1817	19050721	Nguyễn Thu Quyên	04/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1818	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1819	19050729	Trần Mạnh Tân	01/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1820	19050733	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1821	19050737	Nguyễn Thị Anh Thu	12/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1822	19050741	Hán Quỳnh Thu Thương	11/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1823	19050745	Phí Thanh Thủy	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1824	19050749	Hà Bảo Trâm	03/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1825	19050753	Nguyễn Hạnh Trang	04/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1826	19050757	Vũ Thùy Trang	10/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1827	19050765	Nguyễn Hoàng Tùng	01/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1828	19050769	Nguyễn Minh Tuyết	06/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1829	19050773	Đào Thị Thanh Vân	05/05/1990	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1830	19050777	Nguyễn Thị Ngọc Vân	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-
1831	19050785	Lương Thị Thu Dương	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	-	17,500,000	17,500,000	-

Danh sách gồm 1.831 sinh viên